

**DAI THUA THAP PHAP KINH**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 7/2010.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 11. No. 314 佛大乘十法經

# Taisho Tripitaka Vol. 11. No. 314 Phật thuyết Đại-Thừa Thập Pháp Kinh.  
No. 314

佛大乘十法經

Phật thuyết Đại-Thừa Thập-Pháp Kinh.

Phật nói Kinh 10 Pháp của Bạc Đại Thừa.

梁扶南三藏僧伽婆羅譯

Lương Phù Nam Tam Tạng Tăng-già Bà-la dịch.

如是我聞。一時佛住王舍城耆闍崛山中。

Như thị Ngã văn. Nhất thời Phật trụ Vương-Xá thành Kì-xà-Quật sơn trung.

**Tôi nghe như thế. Một thời Phật ở núi Kì Xà Quật thành Vương Xá.**

與大比丘五千人俱，無量菩薩眾。

Dữ Đại Tì-kheo ngũ thiên nhân câu, vô lượng Bồ-tát chúng.

**Cùng với các Đại Tì Kheo 5 nghìn người tham dự, vô lượng các Bồ Tát.**

爾時彼大菩薩眾中有菩薩摩訶薩名曰：

Nhĩ thời bĩ Đại Bồ-tát chúng trung hữu Bồ-Tát Ma-ha-tát danh viết：

**Khi đó trong các Đại Bồ Tát đó có Bồ-Tát Ma-ha-tát tên là：**

淨無垢妙淨寶月王光集彼菩薩大眾中。

Tịnh vô cấu diệu tịnh bảo Nguyệt Vương quang tập bĩ Bồ-tát Đại chúng trung.

**Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang tập trung ở trong số các Bồ Tát đó.**

爾時淨無垢妙淨寶月王光菩薩摩訶薩即從坐起。

Nhĩ thời Tịnh vô cấu diệu tịnh bảo Nguyệt Vương quang Bồ-Tát Ma-ha-tát tức tòng tọa  
khởi.

**Khi đó Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-Tát Ma-ha-tát tức thời rời chỗ  
ngồi đứng dậy.**

捨蓮花臺往至佛所。偏袒右肩右膝著地合掌白佛言：

Xả Liên hoa đài vãng chí Phật sở. Thiên đản hữu kiên hữu tất trước địa hợp chưởng bạch  
Phật ngôn：

**Rời bỏ đài hoa Sen vãng tới nơi Phật ở. Vai phải áo lệch tất phải trùm đất chấp tay bạch  
Phật nói rằng：**

世尊！世尊！大乘比丘住大乘比丘者。

**Thế Tôn ! Thế Tôn ! Đại-Thừa Tì-kheo trụ Đại-Thừa Tì-kheo giả.**

**Thế Tôn ! Thế Tôn ! Người Đại Thừa Tì Kheo ở trong Bậc Đại Thừa Tì Kheo.**

何故名住大乘比丘？復以何義故？

**Hà có danh trụ Đại-Thừa Tì-kheo ? Phục dĩ hà nghĩa cố ?**

**Vì sao có tên Ở trong Bậc Đại Thừa Tì Kheo ? Lại dùng nghĩa như thế nào ?**

此大乘名曰大乘？爾時世尊告淨無垢妙淨寶月王光菩薩摩訶薩言：

**Thử Đại-Thừa danh viết Đại-Thừa ? Nhĩ thời Thế Tôn cáo Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát Ma-ha-tát ngôn :**

**Tên của Đại Thừa này là Đại Thừa Pháp Bậc Nhất. Khi đó Phật bảo Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát Ma-ha-tát nói rằng :**

善哉，善哉！淨無垢妙淨寶月王光！汝能問如來此甚深妙義。

**Thiện tai, Thiện tai ! Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang ! Nhữ năng vấn Như Lai thử thậm thâm diệu nghĩa.**

**Thiện thay, thiện thay ! Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang ! Ngài có thể hỏi Như Lai nghĩa thâm sâu vi diệu này.**

善男子！善思念之。吾當為汝分別解說。

**Thiện nam tử ! Thiện tư niệm chi. Ngô đương vị Nhữ phân biệt giải thuyết.**

**Ngài nam thiện ! Tư duy Tuệ tu Tuệ. Ta đang vị Ngài phân biệt giảng giải.**

爾時淨無垢妙淨寶月王光菩薩白佛言：世尊！如尊教。

**Nhĩ thời Tịnh-vô-cấu diệu-tịnh-bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Như Tôn giáo !**

**Khi đó Tịnh-vô-cấu diệu Tịnh-bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Như lời dạy của Thế Tôn.**

爾時世尊告淨無垢妙淨寶月王光菩薩言：

**Nhĩ thời Thế Tôn cáo Tịnh-vô-cấu diệu-tịnh-bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát ngôn :**

**Khi đó Thế Tôn bảo Tịnh-vô-cấu diệu Tịnh-bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát nói rằng :**

善男子！菩薩摩訶薩成就十法。名住大乘。

**Thiện nam tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát thành tựu thập Pháp. Danh trụ Đại-Thừa.**

**Ngài nam thiện ! Bồ-tát Ma-ha-tát thành công 10 Pháp. Tên là Ở trong Đại Thừa.**

何等為十？所謂：成就正信，成就行，成就性，樂菩提心，樂法。

**Hà đẳng vi Thập ? Sở vị : Thành tựu Chính-tín, thành tựu Hạnh, thành tựu Tính, nhạo Bồ-đề tâm, nhạo Pháp.**

**Thế nào là Mười ? Gọi là : Thành công Tin đúng, thành công Hạnh đúng, thành công Tính, ham thích tâm Bồ Đề, ham thích Pháp.**

樂觀正法，行於正法及順法，遠離慢我慢等事。

**Nhạo quan Chính-Pháp, hành ư Chính-Pháp cập Thuận-Pháp, viễn ly mạn ngã mạn đẳng sự.**

**Ham thích xem Pháp đúng, tu hành Pháp đúng cùng với thuận theo Pháp, rời xa kiêu mạn kiêu mạn của bản thân cũng như sự việc.**

善好通達諸微密語，不樂聲聞及緣覺等。

Thiện hiểu thông đạt chư vi mật ngữ， bất nhạo Thanh-văn cập Duyên-giác đẳng.

**Hay ham thông tỏ các lời bí mật vi diệu, không ham thích các Bạc Thanh Văn Duyên Giác.**

善男子! 菩薩摩訶薩成就如是十法。名住大乘。

Thiện nam tử ! Bồ-Tát Ma-ha-tát thành tựu như thị thập Pháp. Danh trụ Đại-Thừa.

**Ngài nam thiện ! Bồ-Tát Ma-ha-tát thành công 10 Pháp. Tên là Ở trong Đại Thừa.**

善男子！菩薩摩訶薩成就不諂曲，柔和行，柔和行。

Thiện nam tử ! Bồ-Tát Ma-ha-tát thành tựu bất siểm khúc, nhu hòa hạnh, nhu hòa hành.

**Ngài nam thiện ! Bồ-Tát Ma-ha-tát thành công không siểm nịnh quanh co, hạnh nhu hòa, thực hành nhu hòa.**

彼能信諸佛如來正真正覺無上菩提。善能信一念中三世諸佛智。

Bỉ năng tín chư Phật Như Lai Chính-chân Chính-giác Vô-thượng Bồ-đề. Thiện năng tín nhất niệm trung Tam-thế chư Phật Trí.

**Họ luôn tin Chính Chân Chính Giác Bình Đẳng Bồ Đề của các Phật Như Lai. Luôn năng tín Trí tuệ của các Phật Ba đời trong một suy niệm.**

信如來藏不斷常，不老死，不可盡。

Tín Như Lai Tạng bất đoạn thường, bất lão tử, bất khả tận.

**Tin Kinh tạng của Như Lai bình thường không đứt đoạn, không già chết, không thể tận cùng.**

亦信實際法界，一切種智，一切種智相，諸力，無畏，不共佛法。

Diệc tín thực tế Pháp-giới, nhất thiết chủng Trí, nhất thiết chủng Trí tướng, chư Lực, vô úy, bất cộng Phật Pháp.

**Cũng tin Pháp giới thực tế, tất cả mọi loại Trí tuệ, cảnh tướng của tất cả mọi Trí tuệ, các Lực, không sợ hãi, không cùng Phật Pháp.**

復信諸佛如來不可灌頂。亦信三十二大人之相、八十妙好、圓光等法。

Phục tín chư Phật Như Lai bất khả quán đỉnh. Diệc tín Tam thập nhị Đại-nhân chi Tướng, bát thập diệu Hào, Viên-quang đẳng Pháp.

**Lại tin các Phật Như Lai không thể đếm đỉnh. Cũng tin 32 hình tướng của người vĩ đại, 80 diện mạo đẹp, Quang sáng sau gáy cũng như Pháp.**

復信聲聞所說，或緣覺所說，菩薩及餘所說，亦信世間及出世間。

Phục tín Thanh-văn sở thuyết, hoặc Duyên-giác sở thuyết, Bồ-tát cập dư sở thuyết, diệc tín Thế-gian cập xuất Thế-gian.

**Lại tin nói về Bạc Thanh Văn, hay nói về Bạc Duyên Giác, Bạc Bồ Tát cùng với nói về các việc khác, cũng tin Pháp ở lại Thế gian cùng với Pháp ra khỏi Thế gian.**

復信正行行者。順行等沙門及婆羅門。

Phục tín Chính-hạnh hành giả. Thuận hành đẳng Sa-môn cập Bà-la-môn.

**Lại tin người tu hành Hạnh đúng. Tu hành thuận theo cũng như Sa Môn cùng với Bà La Môn.**

亦信諸善根業報。最勝上愛果。若天、天王。若人、人王。

Diệc tín chư thiện Căn Nghiệp báo. Tối thắng thượng ái quả. Nhược Thiên, Thiên Vương  
nhược Nhân, Nhân Vương.

**Cũng tin Nghiệp báo của các Căn thiện. Quả báo của yêu cao nhất. Là Trời hay Vua cõi  
Trời. Là người hay Vua của nhân gian.**

復信不善業報最下惡，不可樂聞，不愛甚重僮過。

Phục tín bất thiện nghiệp báo tối hạ ác, bất khả nhạo vãn, bất ái thậm trọng thô quá.

**Lại tin nghiệp không thiện, quả báo ác cao thấp, không thể vui thích nghe, không yêu quá  
sâu nặng thô thiện.**

或地獄、畜生、餓鬼等處。彼如是信已。遠離三法。

Hoặc Địa-ngục, Súc-sinh, Ngạ-quỷ đẳng xứ. Bỉ như thị tín dĩ. Viễn ly tam Pháp.

**Hoặc là Địa ngục Quỷ đói Súc sinh cũng như nơi ở. Họ đã tin như thế. Rời xa 3 Pháp.**

何等為三？所謂疑、惑、不決等事。

Hà đẳng vi Tam ? Sở vi : Nghi, hoặc, bất quyết đẳng sự.

**Thế nào là Ba ? Gọi là : Nghi ngờ, hoặc loạn, không quyết định cũng như sự việc.**

善男子！菩薩成就如是諸法名為正信。

Thiện nam tử ! Bồ-tát thành tựu như thị chư Pháp, danh vi Chính-tín.

**Ngài nam thiện ! Bồ Tát thành công các Pháp như thế, tên là Tin đúng.**

爾時世尊欲重宣此義而說偈言：

Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn：

**Khi đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng：**

信為最上乘。 以是成正覺。

Tín vi tối thượng Thừa. Dĩ thị thành Chính-giác.

**Tin là Bạc cao nhất. Lấy đó thành Chính Giác.**

是故信等事。 智者敬親近。

Thị cố Tín đẳng sự. Trí giả kính thân cận.

**Vì thế tin các việc. Người Trí kính thân thiết.**

信為最世間。 信者無窮乏。

Tín vi tối Thế-gian. Tín giả vô cùng phạp.

**Tin cao nhất ở Đời. Người tin tốt vô cùng.**

是以信等法。 智者正親近。

Thị dĩ Tín đẳng Pháp. Trí giả chính thân cận.

**Vì thế tin cùng Pháp. Người Trí thực thân thiết.**

不信善男子。 不生諸白法。

Bất Tín Thiện nam tử. Bất sinh chư bạch Pháp.

**Ngài nam thiện không tin. Không sinh các Pháp sạch.**

猶如焦種子。 不生於根芽。

Do như tiêu chủng tử. Bất sinh ư căn nha.

**Giống như quả chuối tiêu. Vốn dĩ không sinh mầm.**

善男子！云何菩薩摩訶薩成就諸行？善男子！

**Thiện nam tử ! Vân hà Bồ-Tát Ma-ha-tát thành tựu chư Hạnh ? Thiện nam tử !  
Ngài nam thiện ! Thế nào là Bồ Tát Đại Bồ Tát thành công các Hạnh ? Ngài nam thiện !**  
菩薩摩訶薩剃除鬚髮。以被正服，殷重信心。

Bồ-Tát Ma-ha-tát thế trừ tu phát. Dĩ phi chính phục, ân trọng tín tâm.

**Bồ-Tát Ma-ha-tát cắt bỏ râu tóc. Do mặc áo đúng, tâm tin trọng ân nghĩa.**

捨家出家。出家已習學菩薩威儀戒等諸行。

Xả gia Xuất-gia. Xuất-gia dĩ tập học Bồ-tát Uy-nghi Giới đẳng chư hạnh.

**Rời gia đình Xuất gia. Đã Xuất gia học tập Uy nghi Giới cùng các Hạnh của Bậc Bồ Tát.**  
或復聲聞威儀戒等諸行。亦學緣覺威儀等行。

Hoặc phục Thanh-văn uy nghi Giới đẳng chư hạnh. Diệc học Duyên-giác uy nghi đẳng hạnh.

**Hoặc lại là Uy nghi Giới cùng các Hạnh của bậc Thanh Văn. Cũng học Uy nghi Giới cùng các Hạnh của Bậc Duyên Giác.**

彼如是或以所有身口意等同習煩惱。彼一切同滅。

Bỉ như thị hoặc dĩ sở hữu Thân Khẩu Ý đẳng đồng tập Phiền não. Bỉ nhất thiết đồng diệt.

**Họ như thế hoặc dùng Nghiệp Thân Miệng Ý cùng với tập nghiệp Phiền não có được. Họ cùng diệt hết tất cả.**

是中何者身所有同習煩惱？所謂殺生，偷盜，惡欲邪婬。

Thị trung hà giả Thân sở hữu đồng tập Phiền não ? Sở vị : Sát sinh, thâu đạo, ác dục tà dâm.

**Trong đó là cái gì là Thân có được cùng với Tập nghiệp Phiền não ? Gọi là Sát sinh, trộm cướp, mong muốn ác dâm tà.**

刀杖瓦石等執慳慳於他動手足等。往來逃走等事。是名身有同習煩惱。

Dao trượng ngõa thạch đẳng chấp khan lận ư tha động thủ túc đẳng. Vãng lai đào tẩu đẳng sự. Thị danh Thân hữu đồng tập Phiền não.

**Dao gậy ngạch đá cũng như cầm giữ tham tiếc với các động tác khác của tay chân. Qua lại chạy bỏ đi cũng như sự việc. Tên đó là Thân có cùng với tập nghiệp Phiền não.**

是中何者口家同習煩惱？所謂妄語、兩舌、惡口、綺語。恒說惡語，毀謗甚深諸典。

Thị trung hà giả Khẩu gia đồng tập Phiền não ? Sở vị : Vọng ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu, ỷ ngữ. Hằng thuyết ác ngữ, hủy báng thậm thâm chư điển.

**Trong đó cái gì là Nghiệp Miệng cùng với tập nghiệp Phiền não ? Gọi là : Nói dối, nói hai lời, nói ác, nói thù dật. Thường nói lời ác, hủy báng thâm sâu các Kinh điển.**

於諸尊長修梵行中廣說惡名。是名口同習煩惱。

Ư chư Tôn-Trưởng tu Phạm-hạnh trung quảng thuyết ác danh. Thị danh Khẩu đồng tập Phiền não.

**Ở trong các vị Tôn quý Trưởng giả tu Phạm hạnh nói rộng khắp tên ác. Tên đó là Nghiệp Miệng cùng với tập nghiệp Phiền não.**

是中何者意家同習煩惱？所謂慳貪，邪見，嫉妬，樂著。名聞利養。

**Thị trung hà giả Ý gia đồng tập Phiền não ? Sở vị : Khan tham, tà kiến, tật đố, nhạo trước. Danh văn lợi dưỡng.**

**Trong đó thế nào là Nghiệp Ý cùng với tập nghiệp Phiền não ? Gọi là : Khan lận tham lam, nhìn thấy sai trái, gen gét đố kỵ, ham thích nương nhờ. Tên là nghe lợi dưỡng.**

親族姓慢 , 色慢 , 幼年慢 , 無患慢 , 長壽多聞慢 , 思惟慢。

**Thân tộc tính mạn, sắc mạn, ấu niên mạn, vô hoạn mạn, trường thọ đa văn mạn, tư duy mạn.**

**Kiêu mạn với thân tộc họ hàng, kiêu mạn với Sắc thân, kiêu mạn với già trẻ, kiêu mạn không có tai họa, kiêu mạn do nghe nhiều trường thọ, kiêu mạn do hiểu biết.**

欲覺 , 妄想覺 , 惡覺 , 親覺 , 土覺。飲食 , 衣服, 臥具, 醫藥 , 資用等覺。

**Dục giác, vọng tưởng giác, ác giác, thân giác, độ giác. Ẩm thực, y phục, ngọc cụ, y dược, tư dụng đẳng giác.**

**Cảm giác mong muốn, cảm giác ảo tưởng, cảm giác ác, cảm giác thân thiết, cảm giác đất nước. Ăn uống, quần áo, đồ nằm ngủ, thuốc uống, tư trang vật dụng cũng như hiểu biết.**

著處 , 著乘, 著床。著諸飲食 , 妻子男女。

**Trước xử, trước thừa, trước sàng, trước chư ẩm thực, thê tử nam nữ.**

**Nương nhờ nơi ở, nương nhờ đi lại, nương nhờ giường ngủ. Nương nhờ các đồ ăn uống, vợ, con trai, con gái.**

營作犁耬奴婢等。錢財 , 穀麥 , 倉庫 , 貯積等事。

**Doanh tác lê lâu nô tỳ đẳng, tiền tài, cốc mạch, thương khó, trữ tích đẳng sự.**

**Kinh doanh làm các việc cày cấy nô bộc. Các việc tích trữ tiền tài, lúa gạo, kho tàng.**

乃至著種種資用之具。彼如是恣著已。所說事中。

**Nãi chí trước chủng chủng tư dụng chi cụ. Bĩ như thị lận trước dĩ, sở thuyết sự trung.**

**Thậm chí nương nhờ đủ loại tư trang vật dụng công cụ. Họ đã khan lận nương nhờ như thế. Được nói trong sự việc.**

若失一事。便生其憂苦惱妄想等事。

**Nhược thất nhất sự, tiện sinh kỳ ưu khổ não vọng tưởng đẳng sự.**

**Nếu mất một việc, liền sinh ra các việc ảo tưởng Phiền não đau khổ ưu sầu của họ.**

彼如是遠離愛潤心已 , 生於思惟。善男子 ! 略說意業。

**Bĩ như thị viễn ly ái nhuận tâm dĩ, sinh ư tư duy. Thiện nam tử ! Lược thuyết Ý-nghiệp.**

**Họ đã xa rời tâm yêu Sắc thân sâu như thế, sinh ra hiểu biết. Ngài nam thiện ! Nói sơ qua Nghiệp Ý.**

猶如世間輪轉。故說意業同習氣煩惱。

**Do như Thế-gian luân chuyển. Có thuyết Ý-nghiệp đồng tập khí Phiền não.**

**Gióng như Thế gian luân chuyển. Có nói Nghiệp Ý cùng với tập khí Phiền não.**

彼如是離身口意業同習煩惱已。

**Bĩ như thị ly Thân Khẩu Ý-nghiệp đồng tập Phiền não dĩ.**

**Họ đã rời xa Nghiệp Thân Miệng Ý cùng tập nghiệp Phiền não như thế.**

於和上所起其尊想。其阿闍梨所起和上想。

Ư Hòa-thượng sở khởi kỳ tôn tượng. Kỳ A-xà-lê sở khởi Hòa-thượng tượng.

**Ở nơi Hòa Thượng sinh khởi suy tưởng tôn kính họ. Ở nơi A Xà Lê đó sinh khởi suy tưởng là Hòa Thượng.**

於同梵行若老若少。起殷重恭敬。彼獨在空閑之處。

Ư đồng Phạm-hạnh nhược lão nhược thiếu. Khởi ân trọng cung kính, bí độc tại không nhàn chi xứ.

**Với cùng là Phạm hạnh hoặc già hay trẻ. Sinh khởi cung kính trọng ân nghĩa. Họ một mình ở nơi vắng lặng.**

作如是思惟：我不應作如是。我為度一切眾生，為解一切眾生。

Tác như thị tư duy : Ngã bất ưng tác như thị. Ngã vị độ nhất thiết chúng sinh, vị giải nhất thiết chúng sinh.

**Làm suy nghĩ như là : Tôi không cần làm như thế. Tôi vì độ thoát tất cả chúng sinh, vì Giải thoát tất cả chúng sinh.**

為令安調伏靜定眾生故發諸行。然我自不調伏，不隱諸根，未為寂滅。

Vị linh an điều phục Tĩnh Định chúng sinh cố phát chư hạnh. Nhiên Ngã tự bất điều phục, bất ẩn chư Căn, vị vi Tịch-diệt.

**Vì giúp chúng sinh yên ổn thuận hòa Định Tĩnh lặng cố phát khởi các Hạnh. Đương nhiên tôi tự thuận hòa, không ẩn dấu các Căn, chưa được Vắng lặng.**

我必修正行，令有見我者。必得成受調伏。亦順諸佛微妙等教。

Ngã tất tu Chính-hạnh linh hữu kiến ngã giả. Tất đắc thành thụ điều phục. Diệc thuận chư Phật vi diệu đẳng giáo.

**Tôi nhất định tu Hạnh đúng, làm cho người có nhìn thấy Tôi. Nhất định được thành thuận hòa thu nhận. Cũng thuận theo giáo Pháp bình đẳng vi diệu của các Phật.**

復令歡喜諸天神、龍、夜叉、乾闥婆等。善男子！此名為菩薩慚。

Phục linh hoan hỷ chư Thiên Thần, Long Dạ-xoa, Càn-thát-bà đẳng. Thiện nam tử ! Thử danh vi Bồ-tát tàm.

**Lại làm cho các Trời, Thần, Rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà vui mừng. Ngài nam thiện ! Tên đây là Hổ thẹn của Bồ Tát.**

彼作如是思惟：勿有令我。若道若俗，於諸威儀行中取諸過失。

Bỉ tác như thị tư duy : Vật hữu linh Ngã. Nhược Đạo nhược tục, u chư Uy-nghi hành trung thủ chư quá thất.

**Họ làm suy nghĩ như là : Đừng có giúp tôi. Hoặc là Đạo hay là Thế tục, ở trong các hành Uy nghi có được các sai lầm.**

所謂：行戒，行不正中。或見形，或威儀行。或行資用，壽命行等。

Sở vị : Hành Giới, hành bất chính trung. Hoặc kiến hình, hoặc Uy-nghi hành. Hoặc hành tư dụng, thọ mệnh hành đẳng.

**Gọi là : Hành giữ Giới, hành trong không đúng. Hoặc nhìn thấy hình, hay hành các Uy nghi. Hoặc hành tư trang vật dụng, các hành thọ mệnh.**

彼如是慚愧已，日夜之中六時觀於持戒等法。

**Bỉ như thị tầm quý dĩ, nhật dạ chi trung lục thời quan ư trì Giới đấng Pháp.**

**Họ đã hổ thẹn như thế, trong cả ngày đêm 6 thời khắc quan sát tới giữ Giới cũng như Pháp.**

彼善持戒已，無復疑悔。令入住如來佛法中無有休息。

Bỉ thiện trì Giới dĩ, vô phục nghi hối. Linh nhập trụ Như Lai Phật Pháp trung vô hữu hưu tức.

**Họ đã giữ Giới thiện, không trở lại nghi hoặc hối hận. Giúp nhập vào ở trong Pháp của Phật Như Lai không có ngừng nghỉ.**

善男子！此之名為菩薩愧。善男子！是名菩薩成就如是諸行。

Thiện nam tử ! Thử chi danh vi Bồ-tát quý. Thiện nam tử ! Thử danh Bồ-tát thành tựu như thị chư hạnh.

**Ngài nam thiện ! Tên đây là Xấu hổ của Bồ Tát. Ngài nam thiện ! Tên đó là Bồ Tát thành công các hạnh như thế.**

爾時世尊欲重宣此義而說偈言：

Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn :

**Khi đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :**

諸佛行為本。 及聲聞弟子。

Chư Phật hạnh vi bản. Cập Thanh-văn đệ-tử.

**Hạnh của Phật là gốc. Cùng Thanh Văn Đệ Tử.**

是故智者修。 行行常堅固。

Thị cố Trí giả tu. Hành hạnh thường kiên cố.

**Vì thế người Trí tu. Hành Hạnh thường kiên cố.**

諸菩薩大智。 行諸無畏行。

Chư Bồ-tát đại Trí. Hành chư vô úy hạnh.

**Trí lớn của Bồ Tát. Hành hạnh không sợ hãi.**

令證離垢道。 諸佛所讚歎。

Linh chứng ly cấu Đạo. Chư Phật sở tán thán.

**Giúp chứng rời Đạo bẩn. Được các Phật khen ngợi.**

善男子！云何菩薩成就性？佛子菩薩性成。

Thiện nam tử ! Vân hà Bồ-tát thành tựu Tính ? Phật-tử Bồ-tát Tính thành.

**Ngài nam thiện ! Thế nào là Bồ Tát thành công Tính ? Tính của Phật Tử Bồ Tát thành công.**

少欲、瞋恚、愚癡等。不妬、不悋、不惱、不說僞言、

Thiểu dục, sân khuể, ngu si đặng. Bất đố, bất lận, bất não, bất thuyết thô ngôn.

**Ít các ham muốn, thù hận giận hờn ngu si. Không đố kỵ, không tham tiếc, không não loạn, không nói lời thô lỗ.**

不欲瞋調戲，不輕動，調和柔軟，已可親近。

Bất dục sân điều hí, bất khinh động, điều hoà nhu nhuyễn, dĩ khả thân cận.



**Không ham muốn, thù hận nói sai, không khinh động, điều hoà nhu nhuyễn, đã có thể thân thiết.**

性能成就上妙供具供養諸佛。所謂資用等財。

**Tính năng thành tựu thượng diệu cúng cụ cúng dưỡng chư Phật. Sở vị : Tư dụng đẳng tài.**

**Tính có thể thành công, đồ cúng vi diệu thượng hạng cúng dưỡng các Phật. Gọi là : Tư trang vật dụng và tiền tài.**

惠施與他，具足成就手足頭目等。

**Huệ thí dữ tha, cụ túc thành tựu thủ túc đầu mục đẳng.**

**Ân huệ Bồ thí cho người khác, thành công đầy đủ chân tay đầu mắt.**

若見如來或如來弟子。見已即生恭敬歡喜之心。

**Nhược kiến Như Lai hoặc Như Lai đệ-tử. Kiến dĩ tức sinh cung kính hoan hỷ chi tâm.**

**Nếu nhìn thấy Như Lai hoặc là Đệ tử của Như Lai. Đã nhìn thấy tức thời sinh tâm cung kính vui mừng.**

善男子！菩薩如是名為性成就。

**Thiện nam tử ! Bồ-tát như thị danh vi Tính thành tựu.**

**Ngài nam thiện ! Bồ Tát như thế tên là thành công Tính.**

爾時世尊欲重宣此義而說偈言：

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn :**

**Khi đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :**

相煙即知火。 鴛鴦以顯水。

**Tương yên tức tri hỏa. Uyên ương dĩ hiển thủy.**

**Nhìn khói liền biết lửa. Uyên ương do nước hiện.**

復相知諸性。 菩薩大名稱。

**Phục tương tri chư Tính. Bồ-tát đại danh xưng.**

**Lại cùng biết các Tính. Bồ Tát đọc tên lớn.**

柔和不諂曲。 捨離慳嫉妬。

**Nhu hòa bất siểm khúc. Xả ly khan tật đố.**

**Nhu hòa không uốn nịnh. Buông keo kiệt ghen ghét.**

愍念一切眾。 名之為菩薩。

**Mẫn niệm nhất thiết Chúng. Danh chi vi Bồ-tát.**

**Thương nhớ tất cả Chúng. Tên hiệu là Bồ Tát.**

善男子！云何菩薩摩訶薩喜樂菩提心？

**Thiện nam tử ! Vân hà Bồ-Tát Ma-ha-tát hỷ nhạo Bồ-đề tâm ?**

**Ngài nam thiện ! Thế nào là Bồ-Tát Ma-ha-tát vui ham thích tâm Bồ Đề ?**

若有菩薩摩訶薩，體性微發菩提心時。

**Nhược hữu Bồ-Tát Ma-ha-tát thể tính vi phát Bồ-đề tâm thời.**

**Nếu có Bồ-Tát Ma-ha-tát, hình thể Tính vi diệu lúc phát tâm Bồ Đề.**

值佛菩薩或聲聞緣覺等。教化勸發而生阿耨多羅三藐三菩提心。

**Trực Phật Bồ-tát hoặc Thanh-văn Duyên-giác đấng. Giáo hóa khuyến phát nhi sinh A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề tâm.**

**Trực tiếp gặp Phật Bồ Tát hoặc các Thanh Văn Duyên Giác. Giáo hóa khuyến phát mà sinh tâm A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

是名喜樂初發菩提相。彼聞菩提及菩提功德已。

**Thị danh hỉ nhạo sơ phát Bồ-đề tướng. Bĩ văn Bồ-đề cập Bồ-đề Công Đức dĩ.**

**Tên đó là vui ham thích ban đầu phát cảnh Bồ Đề. Họ đã nghe Bồ Đề cùng với Công Đức của Bồ Đề.**

即發阿耨多羅三藐三菩提心。是名第二喜樂菩提相。

**Tức A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề tâm. Thị danh đệ nhị hỉ nhạo Bồ-đề tướng.**

**Tức thời phát tâm A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Tên đó là lần thứ hai vui ham thích cảnh Bồ Đề.**

彼菩薩見諸眾生無能救護。無所歸依孤獨無能濟拔。

**Bĩ Bồ-tát kiến chư chúng sinh vô năng cứu hộ. Vô sở quy y cô độc vô năng tế bạt.**

**Bồ Tát đó nhìn thấy các chúng sinh không thể cứu giúp. Không nơi dựa theo, cô đơn không thể cứu giúp thoát ra.**

無覆護，無舍宅，無有洲已。即起悲愍心。

**Vô phúc hộ, vô xá trạch, vô hữu châu dĩ. Tức khởi bi mẫn tâm.**

**Không được che chở bảo vệ, không có nơi ở, đã không có nơi đỡ lại. Tức thời sinh khởi tâm thương xót.**

彼發心已作如是念：我今為諸眾生。

**Bĩ phát tâm dĩ tác như thị niệm : Ngã kim vị chư chúng sinh.**

**Đã phát tâm đó làm suy niệm như là : Tôi nay vì các Chúng sinh.**

作救護、歸依、濟拔、覆護、舍宅洲等。

**Tác cứu hộ, quy y, tế bạt, phúc hộ, xá trạch châu đấng.**

**Làm việc bảo vệ cứu giúp, đi theo, cứu giúp thoát ra, che chở bảo vệ, nhà ở nơi đỡ lại.**

為彼因緣故發無上菩提心。是名第三喜樂發菩提心。

**Vị bĩ Nhân-duyên cố phát Vô-thượng Bồ-đề tâm. Thị danh đệ tam hỉ nhạo phát Bồ-đề tâm.**

**Do vì Nhân duyên đó phát tâm Bình Đẳng Bồ Đề. Tên đó là lần thứ ba vui ham thích phát tâm Bồ Đề.**

彼若見如來或菩薩聲聞緣覺等滿足諸行。見已心生歡喜愛敬安心。

**Bĩ nhược kiến Như Lai hoặc Bồ-tát, Thanh-văn, Duyên-giác đấng mãn túc chư hạnh. Kiến dĩ tâm sinh hoan hỉ ái kính an tâm.**

**Họ nếu nhìn thấy đầy đủ các Hạnh của các Như Lai hoặc Bồ Tát, Thanh Văn Duyên Giác.**

**Đã nhìn thấy tâm sinh vui mừng yêu kính tâm yên ổn.**

以是因緣發阿耨多羅三藐三菩提心。是名第四發菩提心。

**Dĩ thị Nhân-duyên phát A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-Đề tâm. Thị danh đệ tứ phát Bồ-đề tâm.**

**Dùng Nhân duyên đó phát tâm A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-Đề. Tên đó là lần thứ 4 phát tâm Bồ Đề.**

彼菩薩為諸眾生利益安樂故。行布施，持戒，修忍，發精進，行思禪定，修正慧。

**Bỉ Bồ-tát vị chư chúng sinh lợi ích an lạc cố. Hành Bố-thí, trì giới, tu Nhẫn, phát Tinh-tiến, hành tư Thiền Định, tu chính Tuệ.**

**Do Bồ Tát đó vì yên vui lợi ích các Chúng sinh. Hành Bố thí, giữ Giới, tu Nhẫn nhịn, phát khởi Tinh tiến, nhớ hành Thiền Định, tu Trí tuệ đúng.**

云何菩薩行布施？所謂：須飲與飲。須食與食。須乘給乘。

Vân hà Bồ-tát hành Bố-thí ? Sở vị : Tu ẩm dữ ẩm, tu thực dữ thực, tu thừa cấp thừa.

**Thế nào là Bồ Tát hành Bố thí ? Gọi là : Cần uống cho uống, cần ăn cho ăn, cần xe cấp xe.**

須床榻敷具者。給床榻敷具等。須衣施衣。須金、銀、寶冠、

Tu sàng tháp phu cụ giả, cấp sàng tháp phu cụ đẳng. Tu y thí y tu kim ngân bảo quán.

**Cần giường chõng đồ dùng bày biện, cấp cho giường chõng đồ dùng bày biện. Cần quần áo cho quần áo, cần vàng bạc mũ báu.**

環釧等諸莊嚴具。乃至己身皮肉，潤益眾生。彼如是行於布施已。

Hoàn xuyên đẳng chư trang nghiêm cụ. Nãi chí kỷ thân bì nhục, nhuận ích chúng sinh.

**Bỉ như thị hành ư Bố-thí dĩ.**

**Kim hoàn xuyên các loại đồ trang sức trang nghiêm. Thậm chí thịt da của bản thân, lợi ích chúng sinh. Họ đã hành Bố thí như thế.**

然彼布施迴向發阿耨多羅三藐三菩提。雖施而不生我慢等心。

Nhiên bỉ Bố-thí hồi hướng phát A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Tuy thí nhi bất sinh Ngã-mạn đẳng tâm.

**Đương nhiên Bố thí của họ hồi hướng phát nguyện A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Tuy Bố thí mà không sinh kiêu mạn của bản thân, tâm bình đẳng.**

云何持戒？成就身口意業。彼捨離身口意業等已。

Vân hà trì Giới ? Thành tựu Thân Khẩu Ý-nghiệp. Bỉ xả ly Thân Khẩu Ý-nghiệp đẳng dĩ.

**Thế nào là Giữ Giới ? Thành công Nghiệp Thân Miệng Ý. Họ đã buông bỏ các Nghiệp Thân Miệng Ý.**

善離能防無礙無漏。純一無雜奉持禁戒。

Thiện ly năng phòng vô ngại vô lậu. Thuần nhất vô tạp phụng trì Cấm-giới.

**Để rời bỏ có thể phòng bị, không có trở ngại không thấm lậu. Thuần nhất không tạp loạn cung kính giữ Giới cấm.**

然彼持戒迴向阿耨多羅三藐三菩提。雖行持戒然不起我慢等心。

Nhiên bỉ trì Giới hồi hướng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Tuy hành trì Giới nhiên bất khởi Ngã-mạn đẳng tâm.

**Đương nhiên họ giữ Giới hồi hướng về A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Tuy hành giữ Giới không sinh khởi kiêu mạn của bản thân, tâm bình đẳng.**

善男子！云何菩薩修忍？彼瞋罵說，枷鎖繫閉，切割搥打。

Thiện nam tử ! Vân hà Bồ-tát tu Nhẫn ? Bỉ sân mạ thuyết, già tỏa hệ bế, thiết cát qua đã.

**Ngài nam thiện ! Thế nào là Bồ Tát tu Nhẫn nhịn ? Nói mắng nhiếc thù hận, gông cùm thắt buộc bức chế, cắt thái đánh đập họ.**

若道若俗。能忍、能容。不起諸習等煩惱。如是修忍已。

**Nhược đạo nhược tục. Năng Nhẫn, năng dung. Bất khởi chư tập đẳng Phiền não. Như thị tu Nhẫn dĩ.**

**Hoặc là Đạo hay là phàm tục. Có thể Nhẫn nhịn, có thể bao dung. Không sinh khởi các tập nghiệp Phiền não. Đã tu Nhẫn nhịn như thế.**

然彼迴向阿耨多羅三藐三菩提。雖修忍然不起我慢等心。

**Nhiên bỉ hồi hướng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Tuy tu Nhẫn nhiên bất khởi Ngã-mạn đẳng tâm.**

**Đương nhiên họ hồi hướng về A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Tuy tu Nhẫn nhịn đương nhiên không sinh khởi kiêu mạn của bản thân, tâm bình đẳng.**

善男子！云何菩薩發精進心？彼作如是念：

**Thiện nam tử ! Vân hà Bồ-tát phát Tinh-tiến tâm ? Bỉ tác như thị niệm :**

**Ngài nam thiện ! Thế nào là Bồ Tát phát tâm Tinh tiến ? Họ đã làm suy niệm như là :**

猶如虛空界無量無邊。眾生界亦無量無邊。

**Do như hư không giới vô lượng vô biên. Chúng sinh giới diệc vô lượng vô biên.**

**Giống như Thế giới trống không vô lượng vô biên. Thế giới Chúng sinh cũng vô lượng vô biên.**

然此眾生界我獨無二。令安無餘涅槃界中。

**Nhiên thử Chúng sinh giới ngã độc vô nhị. Linh an Vô-dư Niết-Bàn giới trung.**

**Đương nhiên Thế giới Chúng sinh này tôi đơn độc không có 2. Giúp yên ổn trong Thế giới Niết Bàn không còn gì sót lại.**

是以為彼因緣故發行精進。身不離身念觀受，彼觀受已。

**Thị dĩ vị bỉ Nhân-duyên cố phát hành Tinh-tiến. Thân bất ly thân niệm quan thụ bỉ quan thụ dĩ.**

**Do vì Nhân duyên đó phát khởi tu hành Tinh tiến. Thân không rời suy nhớ quan sát thu nhận thân, họ đã quan sát thu nhận.**

觀心心行，彼觀心心已。順觀諸法。彼如是善憶念觀已。

**Quan tâm tâm hành, bỉ quan tâm tâm dĩ. Thuận quan chư Pháp. Bỉ như thị thiện ức niệm quan dĩ.**

**Tâm quan sát hành động của tâm, tâm đã quan sát tâm của họ. Thuận theo quan sát các Pháp. Họ đã quan sát nhớ suy niệm thiện như thế.**

為未生諸不善惡法令不生故。起欲修勤精進持心等正行。

**Vị vị sinh chư bất thiện ác Pháp linh bất sinh cố. Khởi dục tu cần Tinh-tiến, trì tâm đẳng Chính-hạnh.**

**Do vì chưa sinh các Pháp không thiện ác, giúp cho không sinh. Sinh khởi muốn tu chuyên cần Tinh tiến giữ tâm cũng như Hạnh đúng.**

為未生諸善法令生故。起欲修勤精進直心等正行。

**Vị vị sinh chư thiện Pháp linh sinh cố. Khởi dục tu cần Tinh-tiến trực tâm đẳng Chính-hạnh.**

**Do vì chưa sinh các Pháp thiện giúp cho đượ sinh. Sinh khởi muốn tu chuyên cần Tinh tiến tâm ngay thẳng cũng như Hạnh đúng.**

已生諸不善法為令滅故。起欲修勤精進持心等正行。

**Dĩ sinh chư bất thiện Pháp vị linh diệt cố. Khởi dục tu cần Tinh-tiến trì tâm đẳng Chính-hạnh.**

**Do đã sinh các Pháp không thiện làm cho tiêu mất. Sinh khởi muốn tu chuyên cần Tinh tiến giữ tâm cũng như Hạnh đúng.**

已生諸善法為令久住故。復令增長思故。

**Dĩ sinh chư thiện Pháp vị linh cửu trụ cố. Phục linh tăng trưởng tư cố.**

**Do đã sinh các Pháp thiện làm cho ở lại lâu dài. Do lại làm cho nhớ tăng thêm.**

起欲修勤精進持心等正行。彼發精進已，令成初如意足分。

**Khởi dục tu cần Tinh-tiến trì tâm đẳng Chính-hạnh. Bĩ phát Tinh-tiến dĩ linh thành sơ như ý túc phần.**

**Sinh khởi muốn tu chuyên cần Tinh tiến giữ tâm cũng như Hạnh đúng. Họ đã phát khởi Tinh tiến, giúp thành công phần ban đầu như ý đầy đủ.**

如是第二、第三乃至成第四如意足分。彼成就如意分。

**Như thị đệ nhị, đệ tam nãi chí thành đệ tứ như ý túc phần. Bĩ thành tựu như ý phần.**

**Như thế lần thứ hai, lần thứ ba thậm chí thành công lần thứ 4 phần như ý đầy đủ. Họ thành công phần như ý.**

能令住一劫若減一劫。或具足行令滿精進波羅蜜。

**Năng linh trụ nhất Kiếp nhược giảm nhất Kiếp. Hoặ cụ túc hạnh linh mãn Tinh-tiến Ba-la-mật.**

**Có thể giúp ở trong một Kiếp hoặ giảm một Kiếp. Hoặ đầy đủ hạnh giúp cho đầy đủ Tinh tiến Ba La Mật.**

如是發精進已。然彼精進迴向阿耨多羅三藐三菩提。

**Như thị phát Tinh-tiến dĩ. Nhiên bĩ Tinh-tiến hồi hướng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

**Đã phát khởi Tinh tiến như thế. Đương nhiên họ hồi hướng về A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

雖發如是精進，然心不生憍慢。

**Tuy phát như thị Tinh-tiến, nhiên tâm bất sinh kiêu mạn.**

**Tuy phát khởi Tinh tiến như thế, đương nhiên tâm không sinh kiêu mạn.**

善男子！云何菩薩思禪定行？離意欲，離意滅，離欲靜。

**Thiện nam tử ! Vân hà Bồ-tát tư Thiền Định hành ? Ly ý dục, ly ý diệt, ly dục tĩnh.**

**Ngài nam thiện ! Thế nào là Bồ Tát nhớ hành Thiền Định ? Rồi bỏ ý ham muốn, rồi bỏ ý mất, rồi bỏ ham muốn yên tĩnh.**

不依內，不依外。不依色，不依受，想，不依識。

**Bất y nội, bất y ngoại, bất y Sắc, bất y Thụ Tướng, bất y Thức.**

**Không dựa vào bên trong, không dựa vào bên ngoài, không dựa vào Sắc thân, không dựa vào Thụ Tướng, không dựa vào Thức.**

不依欲，色，無色界。不依空，無相，無願。

**Bất y Dục, Sắc, Vô-sắc giới. Bất y không, Vô-tướng, Vô-nguyện.**

**Không dựa vào cõi Dục, cõi Sắc, cõi không có Sắc. Không dựa vào Rỗng không, không có hình Tướng, không có Nguyện.**

不依世間，出世間。不依布施，持戒，忍辱，精進等。

**Bất y Thế-gian, xuất Thế-gian. Bất y Bồ-thí, trì Giới, Nhẫn-nhục, Tinh-tiến đấng.**

**Không dựa vào Thế gian, ra khỏi Thế gian. Không dựa vào Bồ thí, giữ Giới, Nhẫn nhục, Tinh tiến.**

善男子！乃至略說一切有想繫縛等名為禪。

**Thiện nam tử ! Nãi chí lược thuyết nhất thiết hữu tướng hệ phược đấng danh vi Thiền.**

**Ngài nam thiện ! Thậm chí nói sơ qua tất cả suy tưởng có các thất buộç, tên là Thiền.**

如是修諸禪，然彼禪迴向阿耨多羅三藐三菩提。

**Như thị tu chư Thiền, nhiên bỉ Thiền hồi hướng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

**Tu các Thiền như thế, đương nhiên Thiền đó hồi hướng về A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

雖思修此禪。然不起我慢等心。

**Tuy tư tu thử Thiền, nhiên bất khởi Ngã-mạn đấng tâm.**

**Tuy nhớ tu Thiền này, đương nhiên không sinh khởi kiêu mạn của bản thân, tâm bình đấng.**

善男子！云何菩薩修智？彼作如是念：

**Thiện nam tử ! Văn hà Bồ-tát tu Trí ? Bỉ tác như thị niệm :**

**Ngài nam thiện ! Thế nào là Bồ Tát tu hành Trí tuệ ? Họ làm suy niệm như là :**

無量無邊眾生界令入涅槃。然無一眾生可入涅槃。

**Vô lượng vô biên Chúng sinh giới linh nhập Niết-Bàn. Nhiên vô nhất chúng sinh khả nhập Niết-Bàn.**

**Thế giới Chúng sinh vô lượng vô biên, giúp nhập vào Niết Bàn. Đương nhiên không có một chúng sinh có thể nhập vào Niết Bàn.**

何以故？如佛所說一切法。無我、無眾生、無命、無壽、無富伽羅。

**Hà dĩ cố ? Như Phật sở thuyết nhất thiết Pháp. Vô-ngã, vô chúng sinh, vô mệnh, vô thọ, vô Phú-già-la.**

**Cớ là sao ? Như tất cả Pháp đợç Phật nói. Không có bản thân, không có chúng sinh, không có mệnh, không thọ, không có thú hướng.**

如是修觀智。然彼智迴向阿耨多羅三藐三菩提。

**Như thị tu quan Trí. Nhiên bỉ Trí hồi hướng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

**Tu Trí tuệ quan sát như thế. Đương nhiên Trí tuệ đó hồi hướng về A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

雖觀修般若，然不起我慢等心。善男子！

**Tuy quan tu Bát-nhã nhiên bất khởi Ngã-mạn đẳng tâm. Thiện nam tử !**

**Tuy quan sát tu Trí tuệ, đương nhiên không sinh khởi kiêu mạn của bản thân, tâm bình đẳng. Ngài nam thiện !**

如是菩薩摩訶薩樂菩提心。爾時世尊欲重宣此義而說偈言：

**Như thị Bồ-Tát Ma-ha-tát nhạo Bồ-đề tâm. Nhi thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn :**

**Bồ-Tát Ma-ha-tát ham thích tâm Bồ Đề như thế. Khi đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này đọc bài kệ nói rằng :**

猶如摩尼珠。顯於寶藏中。

Do như Ma-ni châu. Hiện ư Bảo-tạng trung.

**Giống như châu Như ý. Hiện rõ trong kho báu.**

師以加功用。倍明於本色。

Sư dĩ gia công dụng. Bội minh ư bản Sắc.

**Thầy làm tăng công dụng. Sáng gấp bội Sắc cũ**

成就如是性。求正菩提心。

Thành tựu như thị Tính. Cầu chính Bồ-đề tâm.

**Thành công Tính như thế. Cầu đúng tâm Bồ Đề.**

二邊既寂靜。令魔不得便。

Nhị biên ký Tịch-tĩnh. Linh Ma bất đắc tiện.

**Hai bên đã Vắng lặng. Giúp Ma không được Phương tiện.**

善男子！云何菩薩樂法成就？善男子！

**Thiện nam tử ! Vân hà Bồ-tát nhạo Pháp thành tựu ? Thiện nam tử !**

**Ngài nam thiện ! Thế nào là Bồ Tát ham thích thành công Pháp. Ngài nam thiện !**

若菩薩性樂法，喜法，愛法。彼若見沙門若婆羅門。

Nhược Bồ-tát Tính nhạo Pháp, hỷ Pháp, ái Pháp. Bĩ nhược kiến Sa-môn nhược Bà-la-môn.

**Nếu Tính của Bồ Tát ham thích Pháp, vui theo Pháp, yêu quý Pháp. Họ nếu nhìn thấy Sa Môn Bà La Môn.**

所有資用、命具、飲食等事。彼能奉上。

Sở hữu tư dụng, mệnh cụ, ẩm thực đẳng sự. Bĩ năng phụng thượng.

**Nếu có tư trang vật dụng, đủ mệnh, ăn uống cũng như sự việc. Họ năng kính dâng lên.**

彼世間所有受用等。根莖枝葉華果等。彼收已施諸眾生。

Bĩ Thế-gian sở hữu thụ dụng đẳng. Căn hành chi diệp hoa quả đẳng. Bĩ thu dĩ Thí chư chúng sinh.

**Họ có thu nhận các vật dụng của Thế gian. Các gốc thân cành lá hoa quả. Họ đã thu nhận đem Bố thí cho các Chúng sinh.**

持諸法者。令往禮拜，恭敬合掌，迎接已。

Trì chư Pháp giả. Linh vãng lễ bái, cung kính hợp chưởng, nghênh tiếp dĩ.

**Người giữ các Pháp. Giúp vãng tới lễ bái, cung kính chấp tay, đón tiếp xong.**

殷重敬納，心有所疑處，問於正義。

**Ân trọng kính nạp, tâm hữu sở nghi xú, vấn ư chính nghĩa.**

**Ân cần trân trọng kính nhận, tâm có chỗ hoài nghi, hỏi thăm nghĩa chính.**

是以持法者隨所聞義，善能解釋。

**Thị dĩ trì Pháp giả tùy sở văn nghĩa, thiện năng giải thích.**

**Vì thế người giữ Pháp, thuận theo nghe được nghĩa, năng giải thích thiện.**

彼於聞法者起世尊想，善知識想。

**Bỉ ư văn Pháp giả khởi Thế Tôn tưởng, thiện Tri-thức tưởng.**

**Người đó tới nghe Pháp sinh khởi tưởng nhớ Thế Tôn, tưởng nhớ Tri thức thiện.**

起同世間諸海想。起和上想、阿闍梨想。

**Khởi đồng Thế-gian chư hải tưởng. Khởi Hòa-thượng tưởng, A-xà-lê tưởng.**

**Sinh khởi các Tưởng nhớ nhiều như biển cùng như Thế gian. Sinh khởi tưởng nhớ Hòa thượng, tưởng nhớ A Xà Lê.**

久失導時世間曠野生難中能訪覓起訪覓想。

**Cửu thất đạo thời Thế-gian khoáng dã sinh nan trung năng phóng mị khởi phóng mị tưởng.**

**Khi mất đường hướng lâu, trong Thế gian hoang vắng sinh khó khăn có thể tìm kiếm, sinh khởi tưởng nhớ tìm kiếm.**

久遠愚者關閉目開故令起覺悟想。

**Cửu viễn ngu giả ám bế mục khai cố, linh khởi giác ngộ tưởng.**

**Do người ngu si lâu đời mở mắt ra bóng tối che phủ, giúp sinh khởi suy tưởng giác ngộ.**

墜沒世間煩惱泥中而起濟拔之想。

**Trụy một Thế-gian Phiền não nê trung nhi khởi tế bạt chi tưởng.**

**Chìm đắm trong bùn Phiền não của Thế gian mà sinh khởi suy tưởng cứu giúp.**

久遠失正路為作導師故，而起導師之想。

**Cửu viễn thất chính lộ vị tác Đạo sư cố nhi khởi Đạo-sư chi tưởng.**

**Do lâu đời mất hướng đúng vì làm người dẫn dắt, mà sinh khởi suy tưởng là người dẫn dắt.**

久伏在世間牢獄能解故，而起解者想。

**Cửu phục tại Thế-gian lao ngục năng giải cố nhi khởi giải giả tưởng.**

**Do ẩn náu ở Thế gian có thể Giải thoát khỏi lao ngục, mà sinh khởi suy tưởng là người Giải thoát.**

久遠著患療治故而起良醫之想。

**Cửu viễn trước hoạn liệu trị cố nhi khởi lương y chi tưởng.**

**Do lâu đời nung nờ chữa trị tai họa mà sinh khởi suy tưởng là thầy thuốc.**

以煩惱火焦滅身令住滅故而起大雲雨想。

**Đĩ Phiền não hỏa tiêu diệt thân linh trụ diệt cố nhi khởi đại vân vũ tưởng.**

**Do dùng lửa Phiền não tiêu diệt Thân giúp cho ở trong diệt mất mà sinh khởi suy tưởng làm mây mưa lớn.**

彼為法為法因故。能忍寒熱、風雨、蚊虻等。亦忍飢渴。



**Bỉ vị Pháp vị Pháp nhân cố, năng nhẫn hàn nhiệt, phong vũ, văn manh đẳng diệc nhẫn cơ khát.**

**Do họ vì Pháp vì Nhân duyên của Pháp. Năng Nhẫn nhịn nóng lạnh, mưa gió, muỗi dằn. Cũng Nhẫn nhịn đói khát.**

或見他人受樂報者。不起憐求樂心。然作如是念：

**Hoặc kiến tha nhân thụ lạc báo giả. Bất khởi hi cầu lạc tâm. Nhiên tác như thị niệm：**

**Hoặc nhìn thấy người khác thụ lạc báo sung sướng. Không sinh khởi tâm hi vọng cầu sung sướng. Đương nhiên làm suy niệm như là：**

唯我世間獨樂而我能聞正法。彼為是事故為彼因彼緣故

**Duy Ngã Thế-gian độc lạc nhi Ngã năng văn Chính-Pháp. Bỉ vị thị sự cố vị bỉ Nhân, bỉ Duyên cố.**

**Chỉ có mình ta sung sướng duy nhất ở Thế gian mà ta có thể nghe được Pháp đúng. Do họ vì việc đó, do vì Nhân đó duyên đó.**

不生憂悲苦惱恨等。彼如是離憂悲苦惱等已。發如是心：

**Bất sinh ưu bi khổ não hận đẵng. Bỉ như thị ly ưu bi khổ não đẵng dĩ. Phát như thị tâm：**

**Không sinh các lo âu bi thương khổ não thù hận. Họ đã rời bỏ các lo âu bi thương khổ não. Phát tâm như là：**

我堪能荷負如來所說一法句故。在阿鼻地獄住一劫若減一劫。

**Ngã kham năng hà phụ Như Lai sở thuyết nhất Pháp cú cố. Tại A-tì Địa-ngục trụ nhất Kiếp nhược giảm nhất Kiếp.**

**Do Tôi có thể kham chịu gánh vác một câu Pháp được Như Lai nói. Ở trong Địa ngục A Tì một Kiếp hay giảm một Kiếp.**

彼如是無疲倦心已。自然不行諸行而得一切種智。

**Bỉ như thị vô bì quyện tâm dĩ. Tự nhiên bất hành chư hạnh nhi đắc nhất thiết chủng Trí.**

**Họ như thế tâm đã không mệt mỏi. Tự nhiên không hành các hạnh mà được tất cả các loại Trí tuệ.**

未得諸佛法而令速得。善男子！以是義故菩薩名為樂著諸法。

**Vị đắc chư Phật Pháp nhi linh tốc đắc. Thiện nam tử！ Dĩ thị nghĩa cố Bồ-tát danh vi nhạo trước chư Pháp.**

**Chưa được các Pháp Phật mà giúp cho nhanh được. Ngài nam thiện！ Do dùng nghĩa đó tên của Bồ Tát là ham thích nương nhờ các Pháp.**

爾時世尊欲重宣此義而說偈言：

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn：**

**Khi đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng：**

大智樂諸法。而成諸佛子。

**Đại Trí nhạo chư Pháp. Nhi thành chư Phật-tử.**

**Trí lớn ham các Pháp. Mà thành Con các Phật.**

親近正妙法。而不生疲倦。

**Thân cận chính Diệu-Pháp. Nhi bất sinh bì quyện.**

**Thân thiết Diệu Pháp đúng. Mà không sinh mệt mỏi.**

敬心求正法。 諸深心佛子。

**Kính tâm cầu Chính-Pháp. Chư tâm tâm Phật-tử.**

**Tâm kính cầu Pháp đúng. Con Phật tâm thâm sâu.**

及以心憶持。 亦顯正妙行。

**Cập dĩ tâm ức trì. Diệc hiển chính diệu hạnh.**

**Cùng dùng tâm giữ nhớ. Cũng hiện hạnh diệu đúng.**

善男子！云何菩薩摩訶薩正觀諸法？善男子！

Thiện nam tử！Vân hà Bồ-Tát Ma-ha-tát Chính-quan chư Pháp？Thiện nam tử！

**Ngài nam thiện！Thế nào là Bồ-Tát Ma-ha-tát Quan sát đúng các Pháp？Ngài nam thiện！**

若菩薩作如是觀：一切諸法猶如幻，迷惑凡夫故。

Nhược Bồ-tát tác như thị quan：Nhất thiết chư Pháp do như huyễn, mê hoặc Phàm phu cố.

**Nếu Bồ Tát làm quan sát như thế：Tất cả các Pháp giống như ảo hóa, cố mê hoặc người đời.**

一切諸法如夢，不實故。一切諸法如水中月，非事故。

Nhất thiết chư Pháp như mộng, bất thực cố. Nhất thiết chư Pháp như thủy trung Nguyệt, phi sự cố.

**Tất cả các Pháp như giấc mộng, do không có thực. Tất cả các Pháp như bóng Trăng trong nước, do sự việc không thực.**

一切諸法如響，非眾生故。一切諸法如影，計妄想故。

Nhất thiết chư Pháp như hưởng, phi chúng sinh cố. Nhất thiết chư Pháp như ảnh, kế vọng tưởng cố.

**Tất cả các Pháp như tiếng vang, do chúng sinh không thực. Tất cả các Pháp như hình ảnh, do tính toán suy tưởng hão huyền.**

一切諸法如響聲，生滅壞故。一切諸法生滅壞，緣假成故。

Nhất thiết chư Pháp như hưởng thanh, sinh diệt hoại cố. Nhất thiết chư Pháp sinh diệt hoại, Duyên giả thành cố.

**Tất cả các Pháp như âm thanh cộng hưởng, do sinh mất tan hoại. Tất cả các Pháp sinh mất tan hoại, do thành công Duyên không thực.**

一切諸法本不生不移同真如體故。一切諸法不滅本不生故。

Nhất thiết chư Pháp bản bất sinh bất di, đồng Chân-như thể cố. Nhất thiết chư Pháp bất diệt, bản bất sinh cố.

**Tất cả các Pháp vốn dĩ không sinh không di dời, do cùng như hình Thể của Chân Như. Tất cả các Pháp không mất, do vốn dĩ không sinh.**

一切諸法無作，無作者故。一切諸法如虛空，不可染故。

Nhất thiết chư Pháp vô tác, vô tác giả cố. Nhất thiết chư Pháp như hư không, bất khả nhiễm cố.

**Tất cả các Pháp không hành, do không có người làm. Tất cả các Pháp như Khoảng không, do không thể lây nhiễm.**

一切諸法定寂滅，性不染故。一切諸法無垢，離一切諸垢故。

**Nhất thiết chư Pháp Định Tịch-diệt, Tính bất nhiễm có. Nhất thiết chư Pháp vô cấu, ly nhất thiết chư cấu có.**

**Tất cả các Pháp Định Vắng lặng, do Tính không lây nhiễm. Tất cả các Pháp không bản, do rời bỏ tất cả các cấu bản.**

一切諸法性滅，離煩惱故。一切諸法非色，不可見故。

**Nhất thiết chư Pháp-tính diệt, ly Phiền não có. Nhất thiết chư Pháp phi Sắc, bất khả kiến có.**

**Tính của tất cả các Pháp mất, do rời bỏ Phiền não. Tất cả các Pháp không có Sắc thân, do không thể nhìn thấy.**

一切諸法離心境界，無體性故。一切諸法不住，滅諸毒故。

**Nhất thiết chư Pháp ly tâm cảnh giới, vô Thể Tính có. Nhất thiết chư Pháp bất trụ, diệt chư độc có.**

**Tất cả các Pháp rời bỏ cảnh giới của Tâm, do Tính hình Thể không có. Tất cả các Pháp không ở lại, do diệt trừ các độc hại.**

一切諸法不可求，滅愛憎等心故。一切諸法無著，離煩惱境界故。

**Nhất thiết chư Pháp bất khả cầu, diệt ái tăng đẵng tâm có. Nhất thiết chư Pháp vô trước, ly Phiền não cảnh giới có.**

**Tất cả các Pháp không thể cầu, do diệt trừ yêu ghét tâm bình đẳng. Tất cả các Pháp không nương nhờ, do rời bỏ cảnh giới Phiền não.**

一切諸法如毒蛇，離善巧方便故。一切諸法如芭蕉無堅實故。

**Nhất thiết chư Pháp như độc xà, ly thiện xảo Phương-tiện có. Nhất thiết chư Pháp như ba tiêu, vô kiên thực có.**

**Tất cả các Pháp như rắn độc, do rời bỏ Phương tiện thiện tinh xảo. Tất cả các Pháp như chuỗi tiêu, do không thực vững chắc.**

一切諸法如水沫，體性弱故。

**Nhất thiết chư Pháp như thủy bọt, Thể-Tính nhược có.**

**Tất cả các Pháp như bọt nước, do Tính hình Thể yếu đuối.**

善男子！菩薩如是觀，名為正觀諸法。

**Thiện nam tử ! Bồ-tát như thị quan, danh vi Chính-quan chư Pháp.**

**Ngài nam thiện ! Bồ Tát quan sát như thế, tên là Quan sát đúng các Pháp.**

爾時世尊欲重宣此義而說偈言：

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn :**

**Khi đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :**

一切法如幻。 迷惑愚迷者。

**Nhất thiết Pháp như huyễn. Mê hoặc ngu mê giả.**

**Tất cả Pháp như ảo. Mê hoặc người ngu mê.**

虛危猶如夢。 汝等如是持。

Hư nguy do như mộng. Như đằng như thị trì.

**Dối trá giống như mộng. Các Ngài giữ như thế.**

法如水中月。 亦如響等事。

Pháp như thủy trung Nguyệt. Diệc như hưởng đằng sự.

**Pháp như bóng Trăng trong nước. Cũng như các tiếng vang.**

復如影像等。 智者諸不覺。

Phục như ảnh tượng đằng. Trí giả chư bất giác.

**Lại như các ảnh tượng. Người Trí không cảm thấy.**

善男子！云何菩薩摩訶薩行法順法等？

Thiện nam tử！Vân hà Bồ-Tát Ma-ha-tát hành Pháp thuận Pháp đằng？

**Ngài nam thiện！Thế nào là Bồ-Tát Ma-ha-tát hành Pháp thuận theo các Pháp？**

善男子！若菩薩摩訶薩觀色無常，而不厭離色。

Thiện nam tử！Nhược Bồ-Tát Ma-ha-tát quan Sắc Vô-thường nhi bất yếm ly Sắc.

**Ngài nam thiện！Nếu Bồ-Tát Ma-ha-tát quan sát Sắc Biến đổi, mà không chán rời bỏ Sắc.**

欲證於法已。正智助法界。同用等法善自觀入。

Dục chứng ư Pháp dĩ. Chính trí trợ Pháp-giới. Đồng dụng đằng Pháp thiện tự quan nhập.

**Đã muốn chứng nghiệm với Pháp. Trí tuệ đúng trợ giúp Pháp giới. Cùng sử dụng Pháp như nhau hay tự quan sát nhập vào.**

善持彼者諸相。善思善記。彼記此相。

Thiện trì bỉ giả chư tướng. Thiện tư thiện kí. Bỉ kí thử tướng.

**Luôn giữ các cảnh tướng đó. Tư duy thiện ghi nhớ thiện. Họ ghi nhớ cảnh tướng này.**

善持、善修、善記已。自然行法界等行。

Thiện trì thiện tu thiện kí dĩ. Tự nhiên hành Pháp-giới đằng hành.

**Giữ thiện, tu thiện, đã ghi nhớ thiện. Tự nhiên hành Pháp giới, hành bình đằng.**

受、想、行、識亦觀無常。然不厭離識等之。

Thụ Tướng Hành Thức diệc quan Vô-thường. Nhiên bất yếm ly Thức đằng chi.

**Thụ Tướng Hành Thức cũng quan sát Biến đổi. Đương nhiên không chán rời bỏ các Thức.**

入法界已，正智助同。法界等法善自觀達。

Nhập Pháp-giới dĩ, chính trí trợ đồng. Pháp-giới đằng Pháp thiện tự quan đạt.

**Đã nhập vào Pháp giới, Trí tuệ đúng cùng nhau trợ giúp. Pháp giới Pháp ngang bằng nhau hay tự quan sát thông suốt.**

亦記彼相。善持，善修，善記已。自然入法界等行。

Diệc kí bỉ tướng thiện trì thiện tu thiện kí dĩ. Tự nhiên nhập Pháp-giới đằng hành.

**Cũng ghi nhớ hình tướng đó. Giữ thiện, tu thiện, đã ghi nhớ thiện. Tự nhiên nhập vào Pháp giới hành bình đằng.**

如無常。苦、空、無我亦爾。彼觀色無常已。於色中不生恐怖驚等。

Như Vô-thường Khổ Không Vô-ngã diệc nhĩ. Bỉ quan Sắc Vô-thường dĩ, ư Sắc trung bất sinh khủng bố kinh đằng.

**Như Biến đổi, Khổ, Rỗng không, không có bản thân cũng như thế. Họ đã quan sát Sắc Biến đổi, ở trong Sắc không sinh các sợ hãi kinh hoàng.**

何以故？色是妄想顛倒所起。然彼如實知。

**Hà dĩ cố ? Sắc thị vọng tưởng điên đảo sở khởi. Nhiên bỉ như thực tri.**

**Có là sao ? Sắc là ảo tưởng đảo lộn được sinh khởi. Đương nhiên biết nó như thực.**

觀受、想、行、識無常。乃至於識中不恐不怖不驚。

**Quan Thụ Tưởng Hành Thức Vô-thường. Nãi chí ư Thức trung bất khủng bất bố bất kinh.**

**Quan sát Thụ Tưởng Hành Thức Biến đổi. Thậm chí ở trong Thức không sợ không hãi không kinh hoàng.**

何以故？識者妄想顛倒所起故。然彼如實知。

**Hà dĩ cố ? Thức giả vọng tưởng điên đảo sở khởi cố. Nhiên bỉ như thực tri.**

**Có là sao ? Do Thức là ảo tưởng đảo lộn được sinh khởi. Đương nhiên biết nó như thực.**

善男子！譬如善巧幻師或幻師弟子。

**Thiện nam tử ! Thí như thiện xảo Huyền-sur hoặc Huyền-sur đệ-tử.**

**Ngài nam thiện ! Ví như Nhà ảo thuật thiện tinh xảo hoặc đệ tử của Nhà ảo thuật.**

化作種種幻事。象兵、馬兵、車兵、步兵。

**Hóa tác chủng chủng huyền sự. Tượng binh mã binh xa binh bộ binh.**

**Biến hóa làm ra đủ loại việc ảo tưởng. Đội quân Voi, đội quân Ngựa, đội quân xe, đội quân Bộ binh.**

彼智者見已不生恐怖驚等。何以故？

**Bỉ trí giả kiến dĩ bất sinh khủng bố kinh đẳng. Hà dĩ cố ?**

**Người Trí đó đã nhìn thấy không sinh các sợ hãi kinh hoàng. Có là sao ?**

彼如實知，是幻師所作不實。未曾有虛誑作。

**Bỉ như thực tri, thị Huyền-sur sở tác bất thực. Vị tăng hữu hư cuồng tác.**

**Họ biết như thực, Nhà ảo thuật đó làm được không thực. Làm đối trá chưa từng có.**

菩薩亦如是。觀色無常已。於色中不生恐怖驚等。

**Bồ-tát diệc như thị. Quan Sắc Vô-thường dĩ, ư Sắc trung bất sinh khủng bố kinh đẳng.**

**Bồ Tát cũng như thế. Đã quan sát Sắc Biến đổi, ở trong Sắc không sinh sợ hãi kinh hoàng.**

何以故？色是妄想顛倒所起。然彼如實知。

**Hà dĩ cố ? Sắc thị vọng tưởng điên đảo sở khởi. Nhiên bỉ như thực tri.**

**Có là sao ? Sắc là ảo tưởng đảo lộn được sinh khởi. Đương nhiên biết nó như thực.**

觀受、想、行、識無常已。乃至於識中不生恐怖驚等。

**Quan Thụ Tưởng Hành Thức Vô-thường dĩ. Nãi chí ư Thức trung bất sinh khủng bố kinh đẳng.**

**Đã quan sát Thụ Tưởng Hành Thức Biến đổi. Thậm chí ở trong Thức không sinh các sợ hãi kinh hoàng.**

何以故？識者妄想顛倒所起故。然彼如實知。

**Hà dĩ cố ? Thức giả vọng tưởng điên đảo sở khởi cố. Nhiên bỉ như thực tri.**

**Có là sao ? Thức là ảo tưởng đảo lộn được sinh khởi. Đương nhiên biết nó như thực.**

爾時淨無垢妙淨寶月王光菩薩白佛言：世尊！

Nhĩ thời Tịnh vô cấu diệu Tịnh-bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bạch Phật ngôn : Thế Tôn!

**Khi đó Tịnh vô cấu diệu Tịnh-bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bạch Phật nói rằng : Thế Tôn !**

云何菩薩觀諸色無常然不厭離色？

Vân hà Bồ-tát quan chư Sắc Vô-thường nhiên bất yếm ly Sắc？

**Thế nào là Bồ Tát quan sát các Sắc Biến đổi đương nhiên không chán rời bỏ Sắc？**

而證法界已。正智觀入助法界等法。

Nhi chứng Pháp-giới dĩ. Chính Trí quan nhập trợ Pháp-giới đẳng Pháp.

**Mà đã chứng nghiệm Pháp giới. Trí tuệ đúng quan sát nhập vào trợ giúp Pháp giới cũng như Pháp.**

爾時世尊告淨無垢妙淨寶月王光菩薩言：

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát ngôn：

**Khi đó Thế Tôn bảo Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát nói rằng：**

善男子！吾當為汝分別說喻。

Thiện nam tử！Ngô đương vị Nhữ phân biệt thuyết dụ.

**Ngài nam thiện！Ta đang vì Ngài phân biệt nói thí dụ.**

善男子！譬如有智男子常事諸毒。

Thiện nam tử！Thí như hữu Trí Nam tử thường sự chư độc.

**Ngài nam thiện！Ví như người con trai có Trí tuệ thường làm các độc hại.**

善持、善覆、善惜。起我相已。種種莊嚴具貿易。

Thiện trì thiện phúc thiện tích. Khởi ngã tướng dĩ. Chủng chủng trang nghiêm cụ mậu dịch.

**Luôn cầm giữ, luôn che dấu, luôn tham tiếc. Đã sinh khởi hình tướng của bản thân. Đủ loại công cụ trang nghiêm được trao đổi.**

然是不食彼毒。勿令我因此事斷其正命。菩薩亦如是。

Nhiên thị bất thực bỉ độc. Vật linh ngã nhân thử sự đoạn kỳ chính mệnh. Bồ-tát diệc như thị.

**Đúng là không ăn độc đó. Đừng làm cho bản thân, nhân việc này đoạn trừ mệnh chính của họ. Bồ Tát cũng lại như thế.**

向涅槃心，潤向涅槃，順向涅槃，近取涅槃。然不證彼涅槃。

Hướng Niết-Bàn tâm, nhuận hướng Niết-Bàn, thuận hướng Niết-Bàn, cận thủ Niết-Bàn.

Nhiên bất chứng bỉ Niết-Bàn.

**Tâm hướng tới Niết Bàn, thấm nhuận hướng tới Niết Bàn, thuận theo hướng tới Niết Bàn, gần có được Niết Bàn. Đương nhiên không chứng nghiệm Niết Bàn đó.**

何以故？勿令我因於此事退菩提行。善男子！譬如有人事其火神。

Hà dĩ cố？Vật linh ngã nhân ư thử sự thoái Bồ-đề hạnh. Thiện nam tử！Thí như hữu nhân sự kỳ hỏa thần.

**Có là sao ? Đừng làm cho bản thân nhân do việc này thoái lui Hạnh Bồ Đề. Ngài nam thiện ! Ví như có người làm việc của Thần lửa đó.**

然彼人日夜香華等供養恭敬尊重讚歎親侍。

**Nhiên bỉ nhân nhật dạ hương hoa đặng cúng dưỡng cung kính tôn trọng tán thán thân thị. Đương nhiên người đó ngày đêm hương hoa cúng dưỡng cung kính tôn trọng ca ngợi thân thiết trợ giúp.**

然彼人不作是念：我以事火供養、恭敬、尊重、讚歎。

**Nhiên bỉ nhân bất tác thị niệm : Ngã dĩ sự hỏa cúng dưỡng cung kính tôn trọng tán thán. Tuy nhiên người đó không làm suy niệm là : Tôi lấy việc lửa cúng dưỡng, cung kính tôn trọng ca ngợi.**

親近已，我以二手接取之。何以故？

Thân cận dĩ. Ngã dĩ nhị thủ tiếp thủ chi. Hà dĩ cố ?

**Đã thân thiết, tôi dùng 2 tay đón lấy. Có là sao ?**

勿令我因此事，於身有苦，於心有惱。菩薩如是向涅槃心。

**Vật linh ngã nhân thử sự ư thân hữu khổ, ư tâm hữu não. Bồ-tát như thị hướng Niết-Bàn tâm.**

**Đừng làm cho bản thân nhân vì việc này, với thân có khổ, với tâm có Phiền não. Bồ Tát tâm hướng tới Niết Bàn như thế.**

潤向涅槃，順向涅槃，及取涅槃。然彼不證涅槃。

**Nhuận hướng Niết-Bàn, thuận hướng Niết-Bàn cập thủ Niết-Bàn. Nhiên bỉ bất chứng Niết Bàn.**

**Thấm nhuận hướng tới Niết Bàn, thuận theo hướng tới Niết Bàn, cùng với có được Niết Bàn. Đương nhiên họ không chứng nghiệm Niết Bàn.**

何以故？勿令我因此事退菩提行。

Hà dĩ cố ? Vật linh ngã nhân thử sự thoái Bồ-đề hạnh.

**Có là sao ? Đừng làm cho bản thân nhân do việc này thoái lui Hạnh Bồ Đề.**

爾時淨無垢妙淨寶月王光菩薩白佛言：世尊！

**Nhĩ thời Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bạch Phật ngôn: Thế Tôn!**

**Khi đó Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bạch Phật nói rằng : Thế Tôn !**

如我知世尊所說意趣。菩薩者應住世間。

**Như Ngã tri Thế Tôn sở thuyết ý thú. Bồ-tát giả ưng trụ Thế-gian.**

**Như con biết ý hướng được Thế Tôn nói. Bồ Tát cần ở lại Thế gian.**

佛言：如是，如是！善男子！菩薩應住世間。

**Phật ngôn : Như thị, như thị ! Thiện nam tử ! Bồ-tát ưng trụ Thế-gian.**

**Phật nói rằng : Như thế, đúng như thế ! Ngài nam thiện ! Bồ Tát cần ở lại Thế gian.**

問曰：世尊！云何菩薩住世間而不以世間諸患所染？

**Vấn viết : Thế Tôn ! Vấn hà Bồ-tát trụ Thế-gian nhi bất dĩ Thế-gian chư hoạn sở nhiễm ?**

**Hỏi rằng : Thế Tôn ! Thế nào là Bồ Tát ở lại Thế gian mà không mang lây nhiễm tai họa của Thế gian.**

佛言 : 善男子 ! 為此事故略說一喻。

**Phật ngôn : Thiện nam tử ! Vị thử sự cố lược thuyết nhất dụ.**

**Phật nói rằng : Ngài nam thiện ! Do vì việc này nói sơ qua một ví dụ.**

善男子 ! 譬如呪術之人。以大呪術力故。

**Thiện nam tử ! Thí như Chú-thuật chi nhân. Dĩ đại Chú-thuật lực cố.**

**Ngài nam thiện ! Ví như người làm Chú thuật. Cố dùng lực của Chú thuật lớn.**

諸惡毒蝮蛇等弄戲。然彼人不以此事斷其命根。

Chư ác độc phước xà đẳng lộng hí. Nhiên bỉ nhân bất dĩ thử sự đoạn kỳ mệnh căn.

**Các loại rắn độc ác nô đùa. Đương nhiên người đó không lấy việc này đoạn trừ căn mệnh của họ.**

何以故 ? 以彼人善通達呪術力故。菩薩亦如是。

Hà dĩ cố ? Dĩ bỉ nhân thiện thông đạt Chú-thuật lực cố. Bồ-tát diệc như thị.

**Cớ là sao ? Do người đó biết thông suốt Lực của Chú thuật. Bồ Tát cũng lại như thế.**

行世間住世間, 住世間已。大智方便呪力故。

**Hành Thế-gian trụ Thế-gian, trụ Thế-gian dĩ. Đại Trí Phương tiện Chú-lực cố.**

**Ở Thế gian hành Thế gian, đã ở Thế gian. Do Trí lớn Phương tiện Lực Thần chú.**

共諸煩惱毒蛇而居戲暴。亦弄行住坐臥。

Cộng chư Phiền não độc xà nhi cư hí bạo. Diệc lộng hành trụ tọa ngoại.

**Cùng với các Phiền não rắn độc mà mạnh bạo ở lại vui đùa. Cũng vui đùa đi ở nằm ngồi.**

菩薩不以此事故。於菩提而有退還。

Bồ-tát bất dĩ thử sự cố. Ư Bồ-đề nhi hữu thoái hoàn.

**Do Bồ Tát không lấy việc này. Với Bồ Đề mà có thoái lui.**

何以故 ? 彼成就大智方便呪力故。

Hà dĩ cố ? Bỉ thành tựu đại Trí Phương tiện Chú-lực cố.

**Cớ là sao ? Do họ thành công Trí lớn Phương tiện Lực Thần chú.**

爾時淨無垢妙淨寶月王光菩薩言 : 世尊 ! 希有, 希有!

Nhĩ thời Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát ngôn : Thế Tôn ! Hi hữu, Hi hữu !

**Khi đó Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát nói rằng : Thế Tôn ! Hiếm có, hiếm có !**

彼諸菩薩而能不證涅槃。復不以世間煩惱毒之所染。

Bỉ chư Bồ-tát nhi năng bất chứng Niết Bàn. Phục bất dĩ Thế-gian Phiền não độc chi sở nhiễm.

**Các Bồ Tát đó mà có thể không chứng nghiệm Niết bàn. Lại không mang lây nhiễm độc hại Phiền não của Thế gian.**

世尊 ! 我今歸依諸大菩薩。世尊 ! 是諸眾生成就諸善根。



**Thế Tôn ! Ngã kim quy y chư Đại Bồ-tát. Thế Tôn ! Thị chư chúng sinh thành tựu chư thiện Căn.**

**Thế Tôn ! Con nay đi theo các Đại Bồ Tát. Thế Tôn ! Các chúng sinh đó thành công các Căn thiện.**

聞此法已而生一歡喜心。世尊！彼善男子、善女人。

**Văn thử Pháp dĩ nhi sinh nhất hoan hỷ tâm. Thế Tôn ! Bỉ Thiện nam tử thiện nữ nhân.**

**Đã nghe Pháp này mà sinh nhất tâm vui mừng. Thế Tôn ! Người Thiện nam Tín nữ đó.**

諸佛已記 若能聞此法門。佛言：善男子！

**Chư Phật dĩ kí, nhược năng văn thử Pháp môn. Phật ngôn : Thiện nam tử !**

**Các Phật đã chuyển Bạc thành Phật, nếu năng nghe môn Pháp này. Phật nói rằng : Ngài nam thiện !**

說此法時五百比丘未證無漏而得解脫。

**Thuyết thử Pháp thời ngũ bách Tì-kheo vị chứng Vô-lậu nhi đắc Giải-thoát.**

**Khi nói Pháp này 500 Tì Kheo chưa chứng Vô Lậu mà được Giải thoát.**

彼得解脫已。即從坐起，偏袒右肩，右膝著地。

**Bỉ đắc Giải-thoát dĩ. Tức tông tọa khởi , thiên đản hữu kiên, hữu tất trước địa.**

**Họ đã được Giải thoát. Tức thời rời khỏi chỗ ngồi, vai phải áo lệch, tất phải trùm đất.**

合掌向佛白佛言：世尊！諸菩薩者可敬可禮拜。

**Hợp chưởng hướng Phật bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Chư Bồ-tát giá khả kính khả lễ bái.**

**Chắp tay hướng về Phật bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Các Bồ Tát thực đáng kính, thực đáng lễ bái.**

佛語諸比丘：如是，如是！如汝所說。

**Phật ngữ chư Tì-kheo : Như thị, như thị ! Như Nhữ sở thuyết.**

**Phật bảo các Tì Kheo : Như thế, đúng như thế ! Như Ngài có nói.**

爾時世尊欲重宣此義而說偈言：

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn :**

**Khi đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :**

敬禮諸大智。 敬禮得無畏。

**Kính lễ chư Đại-trí. Kính lễ đắc vô úy.**

**Kính lễ các Trí lớn. Kính lễ được không sợ.**

敬禮淨諸目。 敬禮親佛子。

**Kính lễ tịnh chư mục. Kính lễ thân Phật-tử.**

**Kính lễ các mắt Tịnh. Kính lễ gần Con Phật.**

方便善巧故。 及以勝妙智。

**Phương tiện thiện xảo cố. Cập dĩ thắng diệu trí.**

**Do Phương tiện thiện xảo. Cùng lấy được Trí diệu.**

菩薩大名號。 能過二乘地。

**Bồ-tát đại danh xưng. Năng quá Nhị-thừa địa.**

**Bồ Tát đọc tên lớn. Năng vượt Bạc Duyên Giác.**

如實知諸陰。 謂生滅識等。

Như thực tri chư Âm. Vị sinh diệt thức đẳng.

**Như thực biết các Uẩn. Gọi là Thức sinh mất.**

見世間渴仰。 故不證涅槃。

Kiến Thế-gian khát ngưỡng. Cố bất chứng Niết-bàn.

**Nhìn Thế gian khát ngưỡng. Cố không chứng Niết Bàn.**

善男子！云何菩薩摩訶薩離慢及增上慢等？

Thiện nam tử！ Vân hà Bồ-Tát Ma-ha-tát ly mạn cập tăng thượng mạn đẳng？

**Ngài nam thiện！ Thế nào là Bồ-Tát Ma-ha-tát rời bỏ kiêu mạn cùng với các kiêu mạn tăng cao？**

善男子！慢者，我自亦可。若家、若姓、若色。

Thiện nam tử！ Mạn giả ngã tự diệc khả. Nhược gia nhược tính nhược Sắc.

**Ngài nam thiện！ Người kiêu mạn, tự bản thân cũng có thể. Hoặc gia đình hoặc họ tộc hay Sắc thân.**

或復異事。金銀等資用。象兵、馬兵、步兵、車兵。

Hoặc phục dị sự. Kim ngân đẳng tư dụng. Tượng binh mã binh bộ binh xa binh.

**Hoặc lại việc khác. Vàng bạc cùng với tư trang vật dụng. Đội quân Voi, đội quân Ngựa, đội quân xe, đội quân Bộ binh.**

如是心所有高下者，名曰慢。我慢者，生我身高想。

Như thị tâm sở hữu cao hạ giả danh viết mạn. Ngã mạn giả sinh ngã thân cao tưởng.

**Người tâm có được cao thấp như thế, tên là kiêu mạn. Kiêu mạn của bản thân sinh ra suy tưởng bản thân cao.**

若家、若姓、若色等。或金銀、財物、倉庫。

Nhược gia nhược tính nhược Sắc đẳng. Hoặc kim ngân tài vật thương khố.

**Hoặc gia đình hoặc họ tộc hay Sắc thân. Hoặc là vàng bạc tài vật kho tàng.**

象兵、馬兵、步兵、車兵。如是心喜，高意不下諸他者。

Tượng binh mã binh bộ binh xa binh. Như thị tâm hỷ, cao ý bất hạ chư tha giả.

**Đội quân Voi, đội quân Ngựa, đội quân xe, đội quân Bộ binh. Tâm vui mừng như thế, ý cao không thấp hơn mọi người khác.**

名曰增上慢。菩薩捨如是等法。名曰離慢及增上慢。

Danh viết Tăng thượng mạn. Bồ-tát xả như thị đẳng Pháp. Danh viết ly mạn cập Tăng-thượng-mạn.

**Tên là Kiêu mạn tăng cao. Bồ Tát buông bỏ như thế cũng như Pháp. Tên là rời bỏ kiêu mạn cùng với kiêu mạn tăng cao.**

爾時世尊欲重宣此義而說偈言：

Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn：

**Khi đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng：**

離慢增上慢。 常以慈心念。

Ly Mạn, Tăng-thượng-mạn. Thường dĩ Từ tâm niệm.

**Rời Mạn, Mạn tăng cao. Thường nhớ dùng tâm Từ.**

及常懷悲心。 恒怖世間中。

**Cập thường hoài bi tâm. Hằng bỏ Thế-gian trung.**

**Cùng tâm thương Bi thương. Thường sợ ở Thế gian.**

常以行乞食。 善說人天益。

**Thường dĩ hành khát thực. Thiện thuyết Nhân Thiên ích.**

**Thường do hành xin cơm. Luôn nói lợi Trời Người.**

善男子！云何菩薩摩訶薩善巧祕密語？善男子！

**Thiện nam tử ! Vân hà Bồ-Tát Ma-ha-tát thiện xảo bí mật ngữ ? Thiện nam tử !**

**Ngài nam thiện ! Thế nào là Bồ-Tát Ma-ha-tát nói lời bí mật thiện tinh xảo ? Ngài nam thiện !**

若菩薩摩訶薩。 如來所說諸甚深經中祕密之教。

**Nhược Bồ-Tát Ma-ha-tát. Như Lai sở thuyết chư thậm thâm Kinh trung bí mật chi giáo.**

**Nếu Bồ-Tát Ma-ha-tát. Giáo lý bí mật trong các Kinh thâm sâu được Như Lai nói.**

彼不隨說取何者是祕密之教。 如來記諸聲聞。

**Bỉ bất tùy thuyết thủ hà giả thị bí mật chi giáo. Như Lai kí chư Thanh-văn.**

**Họ không tùy tiện nói có được ra sao giáo lý bí mật đó. Như Lai chuyển Bậc thành Phật cho các Thanh Văn.**

於阿耨多羅三藐三菩提者非如所說。 佛語阿難！

**Ư A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề giả phi như sở thuyết. Phật ngữ A-nan !**

**Với A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề không phải như được nói. Phật bảo A Nan !**

吾患背痛不隨說取。 退老患朽敗為我訪覓。

**Ngô hoạn bối thống bất tùy thuyết thủ. Thoái lão hoạn hủ bại vị Ngã phóng mịch.**

**Ta có được tai họa đau lưng không tùy tiện nói. Già thoái hóa tai họa hư hỏng vì Ta tìm kiếm.**

侍者不隨說而取。 汝目連往至耆婆醫王所。

**Thị giả bất tùy thuyết nhi thủ. Nhữ Mục-liên vãng chí Kỳ-bà Y-vương sở.**

**Người trợ giúp không tùy tiện nói mà có được. Ngài Mục Liên vãng tới nơi Kỳ-bà Y-vương ở.**

取諸妙藥，不應如說取。

**Thủ chư diệu dược, bất ưng như thuyết thủ.**

**Có được các thuốc vi diệu, có được không phải như nói.**

如來共諸外道尼撻子等。 諍其諸伎不應如說取。

**Như Lai cộng chư ngoại đạo Ni-kiền-tử đẵng. Tránh kỳ chư kỹ bất ưng như thuyết thủ.**

**Như Lai cùng với các ngoại đạo Ni Kiền Tử. Tranh luận các khéo léo của họ, có được không phải như nói.**

如來佉陀羅刺刺足者。 是事不應如說而取。

**Như Lai khư đà la thích thích túc giả. Thị sự bất ưng như thuyết nhi thủ.**

**Như Lai bỏ tám lạng thô luôn châm vào chân. Việc đó không phải như nói mà có được.**

提婆達多是如來久遠受害者怨家。不應隨說而取。

**Đề-bà Đạt-đa thị Như Lai cứu viễn hại giả oan gia. Bất ưng tùy thuyết nhi thủ.**

**Đề-bà Đạt-đa là oán gia tai hại lâu đời của Như Lai. Không phải tùy tiện nói mà có được.**

如來入舍梨耶婆羅門村。空鉢而出不應如說而取。

Như Lai nhập Xá-lê-da Bà-la-môn thôn. Không bát nhi xuất bất ưng như thuyết nhi thủ.

**Như Lai vào thôn của Xá-lê-da Bà-la-môn. Bát rỗng không mà đi ra, không phải như nói mà có được.**

旃遮及孫陀利謗佛者。不應隨說而取。

Chiên-già cập Tôn-đà-lợi báng Phật giả. Bất ưng tùy thuyết nhi thủ.

**Chiên-già cùng Tôn-đà-lợi phỉ báng Phật. Không phải tùy tiện nói mà có được**

須那國毘羅若婆羅門請佛至已食麥。亦不應如說而取。

Tu-na quốc Tì-la-nhược Bà-la-môn. Thỉnh Phật chí dĩ thực mạch diệp bất ưng như thuyết nhi thủ.

**Tì-la-nhược Bà-la-môn của nước Tu Na mời Phật tới rồi ăn lúa mạch. Cũng không phải như nói mà có được.**

爾時淨無垢妙淨寶月王光菩薩白佛言：世尊！

Nhĩ thời Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bạch Phật ngôn: Thế Tôn!

**Khi đó Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bạch Phật nói rằng : Thế Tôn !**

世尊云何記諸聲聞當得阿耨多羅三藐三菩提？佛言：

Thế Tôn vân hà kí chư Thanh-văn đương đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề ? Phật ngôn :

**Thế Tôn vì sao chuyển Bạc các Thanh Văn đang được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề ? Phật nói rằng :**

善男子！吾記諸聲聞得無上正真正道者。以有性故。

Thiện nam tử ! Ngô kí chư Thanh-văn đắc Vô-thượng Chính-chân Chính-đạo giả. Dĩ hữu Tính cố.

**Ngài nam thiện ! Ta chuyển Bạc các Thanh Văn được Bình Đẳng Chính Chân Chính Đạo. Do dùng Tính cố.**

淨無垢妙淨寶月王光菩薩白佛言：世尊！

Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bạch Phật ngôn : Thế Tôn !

**Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bạch Phật nói rằng : Thế Tôn !**

云何諸無漏聲聞斷諸有習煩惱？

Vân hà chư Vô lậu Thanh-văn đoạn chư hữu tập Phiền não ?

**Thế nào là các Thanh Văn hết Phiền não, đoạn trừ các tập khí có Phiền não ?**

設有性而成阿耨多羅三藐三菩提。佛言：善男子！

Thiết hữu Tính nhi thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Phật ngôn : Thiện nam tử !

**Nếu Tính cố mà thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Phật nói rằng : Ngài nam thiện !**

吾今說喻。譬如灌頂轉輪聖王有子。

**Ngô kim thuyết dụ. Thí như Quán-đỉnh Chuyển luân Thánh Vương hữu tử. Ta nay nói ví dụ. Ví như Quán-đỉnh Chuyển luân Thánh Vương có con Trai.**

彼欲學一切技藝等事。然是中根復非利根。

**Bỉ dục học nhất thiết kỹ nghệ đẳng sự. Nhiên thị trung căn phục phi lợi Căn.**

**Nó muốn học tất cả kỹ nghệ cũng như công việc. Đương nhiên trong đó Căn lại không phải là Căn thông lợi.**

彼應後學是先學，應前學彼後學。

**Bỉ ưng hậu học thị tiên học, ưng tiền học bỉ hậu học.**

**Nó học sau quên trước, học trước quên sau.**

善男子！於汝意云何？彼以此事故可說非王子也。

**Thiện nam tử ! Ư Như ý vân hà ? Bỉ dĩ thử sự cố khả thuyết phi Vương-tử dã**

**Ngài nam thiện ! Ý Ngài là sao ? Do họ lấy việc này, đã có thể nói không phải là Vương Tử.**

答曰：不也！世尊！是善王子！善男子！菩薩亦爾。

**Đáp viết : Bất dã ! Thế Tôn ! Thị thiện Vương-tử. Thiện nam tử ! Bồ-tát diệc nhĩ.**

**Trả lời rằng : Không được ! Thế Tôn ! Vương Tử thiện đó. Ngài nam thiện ! Bồ Tát cũng như thế.**

已成就中根性故修道門。先除諸煩惱障。

**Dĩ thành tựu trung căn tính cố tu đạo môn. Tiên trừ chư Phiền não chướng.**

**Đã thành công Căn Tính ngay thẳng cố tu môn Đạo. Trước tiên trừ diệt các chướng ngại Phiền não.**

後成阿耨多羅三藐三菩提。善男子！

**Hậu thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Thiện nam tử !**

**Sau đó thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Ngài nam thiện !**

於汝意云何？彼以此事故可說不成正覺

**Ư Như ý vân hà ? Bỉ dĩ thử sự cố khả thuyết bất thành Chính-Giác.**

**Ý Ngài thế nào ? Do họ lấy việc này có thể nói không thành Chính Giác.**

答曰：世尊！我不見有眾生若天、若魔、若梵、

**Đáp viết : Thế Tôn ! Ngã bất kiến hữu chúng sinh nhưc Thiên nhưc Ma nhưc Phạm.**

**Trả lời rằng : Thế Tôn ! Con không thấy có chúng sinh hoặc là Trời hay là Ma hoặc là Phạm.**

若沙門、若婆羅門、人、天、阿修羅眾中

**Nhược Sa-môn nhưc Bà-la-môn Nhân Thiên A-tu-la chúng trung.**

**Hoặc là Sa Môn hay là Bà La Môn Người Trời trong các A Tu La.**

說言：不成正覺者除一闍提。佛言：善男子！復聽一喻。

**Thuyết ngôn : Bất thành Chính-Giác giả, trừ Nhất-Xiển-đề. Phật ngôn : Thiện nam tử !**

**Phục thỉnh nhất dụ.**

**Nói rằng : Không thành Chính Giác, trừ người không có Tính Phật. Phật nói rằng : Ngài nam thiện ! Lại nghe một ví dụ.**

善男子！十地菩薩為斷諸煩惱坐於道場，為不斷。

Thiện nam tử ! Thập địa Bồ-tát vị đoạn chư Phiền não tọa u Đạo-tràng, vi bất đoạn.  
Ngài nam thiện ! Mười Bậc Bồ Tát vì đoạn trừ các Phiền não ngồi ở Đạo tràng, hay là không đoạn trừ.

答曰：世尊！以斷故。善男子！

Đáp viết : Thế Tôn ! Dĩ đoạn cố. Thiện nam tử !

Trả lời rằng : Thế Tôn ! Do dùng đoạn trừ. Ngài nam thiện !

於汝意云何？彼以此豈不成正覺？

Ư Như ý vân hà ? Bỉ dĩ thử khái bất thành Chính-Giác ?

Ý Ngài thế nào ? Họ lấy điểm này không thành Chính Giác chăng ?

答曰：世尊！此名為成。佛言：善男子！此亦如是。

Đáp viết : Thế Tôn ! Thử danh vi thành. Phật ngôn : Thiện nam tử ! Thử diệc như thị.

Trả lời rằng : Thế Tôn ! Tên này là Thành công. Phật nói rằng : Ngài nam thiện ! Điều này cũng như thế.

淨無垢妙淨寶月王光菩薩白佛言：世尊！

Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bạch Phật ngôn : Thế Tôn !

Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bạch Phật nói rằng : Thế Tôn !

云何告阿難比丘？吾患背痛。

Vân hà cáo A-nan Tì kheo ? Ngô hoạn bối thống.

Vì sao bảo A Nan Tì Kheo ? Ta có tai họa đau lưng.

佛言：善男子！吾愍念後世眾生故說此言。金剛身諸佛尚患背痛。

Phật ngôn : Thiện nam tử ! Ngô mẫn niệm hậu thế chúng sinh cố thuyết thử ngôn. Kim Cương thân chư Phật thượng hoạn bối thống.

Phật nói rằng : Ngài nam thiện ! Ta thương nhớ chúng sinh đời sau cố nói điều này. Thân Kim cương của các Phật còn có tai họa đau lưng.

況其餘者。然彼愚癡眾生隨教而取。彼既自壞亦壞於他。

Huống kỳ dư giả . Nhiên bỉ ngu si chúng sinh tùy giáo nhi thủ. Bỉ ký tự hoại diệc hoại ư tha.

Huống chi người khác. Đương nhiên chúng sinh ngu si đó theo lời dạy mà có được. Họ đã tự hủy hoại cũng hủy hoại với cái khác.

吾朽敗老退患。為我訪覓侍者。

Ngô hủ bại lão thoái hoạn. Vị Ngã phóng mị thị giả.

Ta già hư hỏng tai họa thoái lui. Vì Ta tìm kiếm người trợ giúp.

善男子！我此言亦為後世所說。於我滅後，後世無弟子。

Thiện nam tử ! Ngã thử ngôn diệc vị hậu thế sở thuyết. Ư Ngã Diệt-hậu, hậu thế vô Đệ-tử. Ngài nam thiện ! Ta nói điều này cũng nói vì đời sau. Sau khi Ta Tịch thế, đời sau không có Đệ Tử.

故說沙門、婆羅門朽敗老退患者。

Cố thuyết Sa-môn Bà-la-môn hủ bại lão thoái hoạn giả.

Cố nói già hư hỏng tai họa thoái lui của Sa Môn Bà La Môn.

如是以侍者所加身故。彼以佛聽故不生之意。

**Như thị dĩ thị giả sở gia thân cố. Bỉ dĩ Phật thính cố bất sinh chi ý.**

**Như thế dùng người trợ giúp cố tăng thêm cho bản thân. Do họ nghe Phật ý không sinh.**

為此故說如來朽敗老退患耳。世尊！云何可取？

Vị thử cố thuyết Như Lai hủ bại lão thoái hoạn nhĩ. Thế Tôn ! Vân hà khả thủ ?

**Vì điều này cố nói hư hỏng già tai họa thoái lui của Như Lai. Thế Tôn ! Có thể được cái gì ?**

汝目連往至耆婆大醫王所取藥。善男子！

Nhữ Mục-liên vãng chí Kỳ-bà Đại Y-vương sở thủ dược. Thiện nam tử !

**Như Mục Liên vãng tới nơi Kỳ-bà Đại Y-vương ở có được thuốc. Ngài nam thiện !**

我此言亦為後世故說。吾諸聲聞必須諸藥。

Ngã thử ngôn diệc vị hậu thế cố thuyết. Ngô chư Thanh-văn tất tu chư dược.

**Ta nói điều này cũng cố nói vì đời sau. Các Thanh Văn của Ta nhất định cần các thuốc.**

知佛聽故而無有乏。為此事故如來所說。

Tri Phật thính cố nhi vô hữu phạp. Vị thử sự cố Như Lai sở thuyết.

**Do biết nghe Phật mà không có xao lãng. Do vì việc này được Như Lai nói.**

彼諸愚癡眾生如所說取。如來是患身。

Bỉ chư ngu si chúng sinh như sở thuyết thủ. Như Lai thị hoạn thân.

**Các chúng sinh ngu si đó có được như được nói. Thân của Như Lai bị tai họa đó.**

目連比丘往至耆婆所。而不禮拜及不生恭敬。

Mục-liên Tì-kheo vãng chí Kỳ-bà sở. Nhi bất lễ bái cập bất sinh cung kính.

**Mục Liên Tì Kheo vãng tới nơi Kỳ Bà ở. Mà không lễ bái cùng với không sinh cung kính.**

速疾之意聞已，忽忽說其藥。善男子！

Tốc tật chi ý văn dĩ, thông thông thuyết kỳ dược. Thiện nam tử !

**Đã nhanh được nghe được ý, vội vàng nói thuốc đó. Ngài nam thiện !**

此亦說諸欲等患。證見法者尚忘。何況凡夫。

Thử diệc thuyết chư dục đẳng hoạn. Chúng kiến Pháp giả thượng vong. Hà huống Phàm-phu.

**Điều này cũng nói các ham muốn cũng như tai họa. Người chứng kiến Pháp còn quên mất. Huống chi người Phàm trần.**

世尊！云何所取？如來共諸外道尼乾子等。諍其諸伎者。

Thế Tôn ! Vân hà sở thủ ? Như Lai cộng chư ngoại đạo Ni-kiền-tử đẳng. Tranh kỳ chư kỹ giả.

**Thế Tôn ! Có được cái gì ? Như Lai cùng với các ngoại đạo Ni Kiền Tử. Tranh luận kỹ xảo đó.**

我為後世眾生故說此言。如來尚有怨家。

Ngã vị hậu thế chúng sinh cố thuyết thử ngôn. Như Lai thượng hữu oán gia.

**Ta vì các Chúng sinh đời sau cố nói lời này. Như Lai còn có oán gia.**

況於我等。然彼愚癡眾生如實說取。如來有怨家等。

Huống ư ngã đẳng. Nhiên bỉ ngu si chúng sinh như thực thuyết thử. Như Lai hữu oán gia đẳng.

**Huống chi với chúng ta. Đương nhiên các chúng sinh ngu si đó có được như thực nói. Như Lai còn có các oán gia.**

轉輪聖王微善根故。尚無諸患。況如來也。

Chuyển-luân Thánh Vương vi thiện Căn cố. Thượng vô chư hoạn. Huống Như Lai đã.

**Do Chuyển-luân Thánh Vương Căn thiện nhỏ. Còn không có các tai họa. Huống chi lại là Như Lai.**

成就諸功德藏。云何所取？佉陀羅刺刺如來足。

Thành tựu chư Công Đức tạng. Vân hà sở thủ ? Khư đà la thứ thứ Như Lai túc.

**Thành công kho tàng các Công Đức. Có được cái gì ? Bỏ tất lựa thô luôn chằm vào chân của Như Lai.**

如來亦說過去業報。如來尚受過去業報。

Như Lai diệt thuyết Quá-khứ nghiệp báo. Như Lai thượng thụ Quá-khứ nghiệp báo.

**Như Lai cũng nói Nghiệp báo thời Quá khứ. Như Lai còn nhận Nghiệp báo thời Quá khứ.**

況餘凡夫。眾生為是事故。為彼因彼緣故。

Huống dư Phàm-phu. Chúng sinh vị thị sự cố. Vị bỉ Nhân bỉ Duyên cố.

**Huống chi người Phàm trần khác. Cố vì chúng sinh vì việc đó. Do vì Nhân đó Duyên đó.**

示於惡業，為此義故。而示其業果報事。

Thị ư ác nghiệp, vị thử nghĩa cố. Nhi thị kỳ nghiệp quả báo sự.

**Hiện ra Nghiệp ác, do vì nghĩa này. Mà hiện ra việc quả báo Nghiệp đó.**

然彼愚癡眾生如實所取。佉陀羅刺刺如來足。

Nhiên bỉ ngu si chúng sinh như thực sở thủ. Khư đà la thứ thứ Như Lai túc.

**Đương nhiên chúng sinh ngu si đó có được như thực. Bỏ tất lựa thô luôn chằm vào chân của Như Lai.**

世尊！云何可取？提婆達多是善知識。

Thế Tôn ! Vân hà khả thủ ? Đề-bà Đạt-đa thị thiện Tri thức.

**Thế Tôn ! Có thể được cái gì ? Đề-bà Đạt-đa là Tri thức thiện.**

復是如來久遠親近是怨家者。善男子！

Phục thị Như Lai cửu viễn thân cận thị oán gia giả. Thiện nam tử !

**Lại là oán gia thân thiết lâu đời của Như Lai. Ngài nam thiện !**

若無提婆達多善知識者。不顯如來諸佛功德。

Nhược vô Đề-bà Đạt-đa thiện Tri thức giả. Bất hiển Như Lai chư Phật Công Đức.

**Nếu không có Đề-bà Đạt-đa Tri thức thiện. Không hiện ra các Công Đức Phật của Như Lai.**

善男子！是以提婆達多善知識。共如來諍伎等道德。

Thiện nam tử ! Thị dĩ Đề-bà Đạt-đa thiện Tri thức. Cộng Như Lai tranh kỹ đẳng Đạo-đức.

**Ngài nam thiện ! Như thế Đề-bà Đạt-đa Tri thức thiện. Cùng với Như Lai tranh luận kỹ xảo cũng như Đạo Đức.**

示怨家等事。然是顯如來諸大智功德。



Thị oán gia đặng sự. Nhiên thị hiển Như Lai chư Đại-trí Công Đức.

**Hiện ra oán gia cũng như công việc. Đương nhiên là hiện ra Công Đức Trí lớn của Như Lai.**

善男子！若提婆達多承王教已。

Thiện nam tử ! Nhược Đề-bà Đạt-đa thừa Vương giáo dĩ.

**Ngài nam thiện ! Nếu Đề-bà Đạt-đa đã nhận giáo lý của Vương.**

於大眾中放護財大象。此象若往堪害如來。

Ư Đại chúng trung phóng hộ tài đại tượng. Thử tượng nhược vãng kham hại Như Lai.

**Ở trong Đại chúng thả voi lớn bảo vệ tài sản. Voi này nếu vãng tới có thể hại Như Lai.**

而如來力令降伏善調。爾時無量人眾見彼象調伏已。

Nhi Như Lai lực linh hàng phục thiện điều. Nhĩ thời vô lượng nhân chúng kiến bỉ tượng điều phục dĩ.

**Mà Lực của Như Lai giúp hàng phục dễ điều khiển. Khi đó rất nhiều người nhìn thấy voi đó đã thuận hòa.**

生希有希有心。即歸依三寶，所謂佛寶法寶僧寶

Sinh hi hữu hi hữu tâm. Tức quy y Tam-Bảo, sở vị Phật-Bảo Pháp-Bảo Tăng-Bảo.

**Sinh tâm rất hiếm có. Tức thời đi theo Ba ngôi báu, gọi là Phật Báu, Pháp Báu và Tăng Báu.**

是名提婆達多善知識之相。然有愚癡之人如說而取。

Thị danh Đề-bà Đạt-đa thiện Tri thức chi tướng. Nhiên hữu ngu si chi nhân như thuyết nhi thủ.

**Tên đó là Cảnh tướng của Đề-bà Đạt-đa Tri thức thiện. Đương nhiên có người ngu si như nói mà có được.**

提婆達多者是如來怨家。如是五百世中現菩薩行。

Đề-bà Đạt-đa giả thị Như Lai oán gia. Như thị ngũ bách thế trung hiện Bồ-tát hạnh.

**Đề-bà Đạt-đa là oán gia của Như Lai. Như thế trong 500 đời hiện ra hạnh Bồ Tát.**

是提婆達多所示現者顯如來道德。然愚癡眾生隨教而取。

Thị Đề-bà Đạt-đa sở thị hiện giả hiển Như Lai Đạo-đức. Nhiên ngu si chúng sinh tùy giáo nhi thủ.

**Được Đề-bà Đạt-đa đó hiện ra, hiện ra Đạo Đức của Như Lai. Đương nhiên chúng sinh ngu si theo dạy bảo mà có được.**

提婆達多者是如來怨家受害者。以是因緣。

Đề-bà Đạt-đa giả thị Như Lai oán gia hại giả. Dĩ thị Nhân-duyên.

**Đề-bà Đạt-đa là oán gia tai hại của Như Lai. Dùng Nhân duyên đó.**

捨身墮阿鼻地獄、餓鬼、畜生之處。何以故？

Xả thân đọa A-tì Địa-ngục Ngạ-quỷ Súc-sinh chi xứ. Hà dĩ cố？

**Bỏ thân đọa xuống nơi Địa ngục A Tì Quỷ đói Súc sinh. Có là sao？**

善男子！提婆達多者善集諸行。善集諸善根。

Thiện nam tử ! Đề-bà Đạt-đa giả thiện tập chư hạnh. Thiện tập chư thiện Căn.

**Ngài nam thiện ! Đề-bà Đạt-da thiện tu tập các hạnh. Thiện tu tập các Căn thiện.**

以曾供養無量諸佛。於諸佛所種諸善根及大乘行。

**Dĩ tăng cúng dường vô lượng chư Phật. Ư chư Phật sở chủng chư thiện Căn cập Đại-Thừa hạnh.**

**Đã từng cúng dường vô lượng các Phật. Ở nơi các Phật trồng các Căn thiện cùng với hạnh Đại Thừa.**

正學菩提、順向菩提、不退於大菩提。

**Chính học Bồ-đề, thuận hướng Bồ-đề, Bất-thoái ư Đại bồ-đề.**

**Học đúng Bồ ĐỀ, thuận theo hướng Bồ ĐỀ, Không thoái lui Đại Bồ ĐỀ.**

近阿耨多羅三藐三菩提。是諸眾生偏起惡故。

**Cận A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Thị chư chúng sinh thiên khởi ác cố.**

**Gần A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Các chúng sinh đó sinh khởi ác thiên lệch.**

於命終後墮阿鼻地獄、餓鬼、畜生之中歷受諸苦。

**Ư mệnh chung hậu đọa A-tì Địa-ngục Ngạ-quỷ Súc-sinh chi trung lịch thụ chư khổ.**

**Sau khi chết đọa xuống ở trong Địa ngục A Tì Quỷ đói Súc sinh trải qua nhận các Khổ.**

善男子！云何所取？如來入舍梨耶婆羅門村。

**Thiện nam tử ! Vân hà sở thủ ? Như Lai nhập Xá-lê-da Bà-la-môn thôn.**

**Ngài nam thiện ! Có được cái gì ? Như Lai đi vào thôn của Xá-lê-da Bà-la-môn.**

善男子！我為愍後世故。行示此教。

**Thiện nam tử ! Ngã vị mẫn Hậu-thế cố. Hành thị thử giáo.**

**Ngài nam thiện ! Do Ta vì thương Đòi sau, hành hiện ra dạy bảo điều này.**

何以故？無有業報而對如來。然我護後世故。

**Hà dĩ cố ? Vô hữu nghiệp báo nhi đối Như Lai. Nhiên Ngã hộ hậu thế cố.**

**Có là sao ? Không có nghiệp báo mà đáp trả Như Lai. Đương nhiên do Như Lai bảo vệ đời sau.**

所有乞食比丘入聚落村邑城郭王都等。以薄福力故不得其食。

**Sở hữu khát thực Tì-kheo nhập tụ lạc thôn ấp thành quách Vương đô đẳng. Dĩ bạc Phúc lực cố bất đắc kỳ thực.**

**Nếu có Tì Kheo xin ăn đi vào thôn xóm thành ấp kinh đô. Do dùng Lực Phúc mỏng họ không được cơm.**

彼爾時正憶於我。是其佛世尊具足一切功德。空鉢而出。

**Bỉ nhĩ thời chính ức ư Ngã. Thị kỳ Phật Thế Tôn cụ túc nhất thiết Công Đức. Không bát nhi xuất.**

**Họ khi đó nghĩ lại ngay tới Ta. Thời đó Phật Thế Tôn đầy đủ tất cả Công Đức. Bát rỗng không mà ra đi.**

何況我等微薄善根。我等以是故。心不應生退。

**Hà huống ngã đẳng vi bạc thiện Căn. Ngã đẳng dĩ thị cố, tâm bất ưng sinh thoái.**

**Hướng chỉ chúng ta Căn thiện nhỏ mỏng. Chúng ta cố lấy việc đó, tâm không nên sinh thoái lui.**

為此事故如來入村空鉢而出。然復所說言：

**Vị thử sự cố Như Lai nhập thôn không bát nhi xuất. Nhiên phục sở thuyết ngôn：**

**Do vì việc này Như Lai vào trong thôn bát rỗng không mà đi ra. Đương nhiên lại được nói rằng：**

魔波旬治諸婆羅門令不給如來食。不應隨說而取。

**Ma Ba-tuần trị chư Bà-la-môn linh bát cấp Như Lai thực. Bất ưng tùy thuyết nhi thử.**

**Ma Ba Tuần không chế các Bà La Môn làm cho không cấp cơm cho Như Lai. Không tùy tiện nói mà có được.**

何以故？魔無如是神力堪障施如來食。爾時諸佛神力故。

**Hà dĩ cố？Ma vô như thị Thần lực kham chướng thí Như Lai thực. Nhĩ thời chư Phật Thần-lực cố.**

**Cớ là sao？Ma không có Thần lực có thể gây trở ngại Bồ thí cơm cho Như Lai. Khi đó do Thần lực của các Phật.**

令魔處處治諸婆羅門及居士等。而如來無有過咎。

**Linh Ma xử xử trị chư Bà-la-môn cấp Cư-sĩ đẳng. Nhi Như Lai vô hữu quá cố.**

**Làm cho Ma khắp nơi không chế các Bà La Môn cùng với các Cư Sĩ. Mà Như Lai không có tội cũ.**

為顯彼眾生故。如來示現此方便善巧等事。

**Vị hiển bỉ chúng sinh cố. Như Lai thị hiện thử Phương tiện thiện xảo đẳng sự.**

**Cớ vì hiện ra cho chúng sinh đó. Như Lai hiện ra tinh xảo Phương tiện thiện này cũng như sự việc.**

爾時如來及諸聲聞，斷食之後。

**Nhĩ thời Như Lai cấp chư Thanh-văn đoạn thực chi hậu.**

**Khi đó Như Lai cùng với các Thanh Văn sau đó đoạn trừ ăn.**

魔及魔民并諸餘天，觀如來心。

**Ma cấp Ma-dân tịnh chư dư Thiên, quan Như Lai tâm.**

**Ma và dân Ma tất cả các Trời khác, quan sát tâm của Như Lai.**

是沙門瞿曇及諸聲聞弟子為憂惱不？彼日觀如來及諸弟子。

**Thị Sa-môn Cồ Đàm cấp chư Thanh-văn đệ-tử vi ưu não phủ？Bỉ nhật quan Như Lai cấp chư đệ-tử.**

**Sa Môn Cồ Đàm đó cùng các Thanh Văn Đệ Tử bị lo buồn Phiền não không？Họ ngày quan sát Như Lai cùng các Đệ Tử.**

無有意恨憂惱心已，亦不高不下。如前後亦如是。

**Vô hữu ý hận ưu não tâm dĩ, diệc bất cao bất hạ. Như tiền hậu diệc như thị.**

**Đã không có ý thù hận lo âu Phiền não, cũng không cao không hạ. Như trước sau cũng lại như thế.**

爾時彼眾中七千諸天子。以心歡喜歸依於佛。

**Nhĩ thời bỉ chúng trung thất thiên chư Thiên-tử. Dĩ tâm hoan hỷ quy y Phật.**

**Khi đó trong Chúng đây 7 nghìn các Thiên Tử. Dùng tâm vui mừng đi theo Phật**

如來為彼善化說妙法。彼聞法已。

Như Lai vị bỉ thiện hóa thuyết diệu Pháp. Bỉ văn Pháp dĩ.

**Như Lai vì họ giáo hóa hay nói Pháp vì diệu. Họ đã nghe Pháp.**

於如來法中得法眼淨。如是如來觀後世事。佛無業報。

Ư Như Lai Pháp trung đắc Pháp-nhãn Tịnh. Như thị Như Lai quan hậu thế sự. Phật vô nghiệp báo.

**Ở trong Pháp của Như Lai được Pháp Bồ Tát. Như thế Như Lai xem việc đời sau. Phật không có Nghiệp báo.**

世尊！云何可取？旃遮孫陀利等以木器置腹上而謗如來。

Thế Tôn！ Vân hà khả thủ？ Chiên-già Tôn-đà-lợi đẳng dĩ mộc khí trí phúc thượng nhi báng Như Lai.

**Thế Tôn！ Có thể được cái gì？ Các Chiên-già Tôn-đà-lợi dùng đồ bằng gỗ che lên bụng mà phỉ báng Như Lai.**

答曰：善男子！如來無有業患果報。如來成就諸神通力。

Đáp viết：Thiện nam tử！ Như Lai vô hữu nghiệp hoạn quả báo. Như Lai thành tựu chư Thần-thông Lực.

**Trả lời rằng：Ngài nam thiện！ Như Lai không có quả báo tai họa nghiệp. Như Lai thành công các Lực Thần thông.**

令旃遮孫陀利過無量恒河沙等世界。令安彼人。

Linh Chiên-già Tôn-đà-lợi quá vô lượng Hằng hà sa đẳng Thế-giới. Linh an bỉ nhân.

**Giúp Chiên-già Tôn-đà-lợi vượt qua vô lượng Hằng hà sa các Thế-giới. Giúp cho người đó yên ổn.**

然是如來方便力故。示現業報諸謗等事。於我法中出家者。

Nhiên thị Như Lai Phương-tiện Lực cố. Thị hiện nghiệp báo chư báng đẳng sự. Ư Ngã Pháp trung xuất gia giả.

**Đúng là do Lực Phương tiện của Như Lai. Hiện ra nghiệp báo phỉ báng cũng như sự việc. Xuất gia ở trong Pháp của Ta.**

彼被虛謗。既聞謗已而生憂愁疑悔。

Bỉ bị hư báng. Ký văn báng dĩ nhi sinh ưu sầu nghi hối.

**Họ khoác áo phỉ báng sai. Đã nghe phỉ báng mà sinh lo âu nghi hoặc hối hận.**

彼作如是說。是如來成就一切諸白法。對面被謗。

Bỉ tác như thị thuyết. Thị Như Lai thành tựu nhất thiết chư bạch Pháp. Đối diện bị báng.

**Họ nói làm như thế. Như Lai thành công tất cả các Pháp trong sạch. Trước mặt bị phỉ báng.**

何況我等而不被謗。彼爾時忍其諸謗。

Hà huống Ngã đẳng nhi bất bị báng. Bỉ nhĩ thời Nhẫn kỳ chư báng.

**Huống chi chúng ta mà không bị phỉ báng. Họ khi đó Nhẫn chịu các phỉ báng đó.**

行清淨梵行而不成退。旃遮孫陀利者以惡業所牽。

Hành Thanh tịnh Phạm-hạnh nhi bất thành thoái. Chiên-già Tôn-đà-lợi giả dĩ ác nghiệp sở khiên.

**Thực hành Phạm hạnh Thanh tịnh mà không thoái lui. Chiên-già Tôn-đà-lợi dùng nghiệp ác bị oan khiên.**

乃至夢中謗其如來。謗已捨身墮於惡趣。

Nãi chí mộng trung báng kỳ Như Lai. Báng dĩ xả thân đọa ư Ác-thú.

**Thậm chí trong mộng phỉ báng Như Lai đó. Đã phỉ báng bỏ thân đọa xuống các Đường ác.**

若如來知是可救者便應救之。何以故？

Nhược Như Lai tri thị khả cứu giả tiện ưng cứu chi. Hà dĩ cố？

**Nếu Như Lai biết có thể cứu họ liền làm cứu giúp. Có là sao？**

如來無有眾生而是可捨者。世尊！云何可取？

Như Lai vô hữu chúng sinh nhi thị khả xả giả. Thế Tôn！Vân hà khả thủ？

**Như Lai không có chúng sinh nào mà có thể buông bỏ họ. Thế Tôn！Có thể được cái gì？**

如來於修羅婆國毘蘭若婆羅門所。請三月安居已唯食其麥。

Như Lai ư Tu-la-bà quốc Tì-lan-nhã Bà-la-môn sở. Thỉnh tam nguyệt an cư dĩ duy thực kỳ mạch.

**Như Lai ở nước Tu La Bà nơi ở của Tì-lan-nhã Bà La Môn. Mời 3 tháng an cư đã chỉ ăn lúa mạch của họ.**

答曰：如來知諸婆羅門居士等請已而不供養。

Đáp viết：Như Lai tri chư Bà-la-môn Cư-sĩ đẳng thỉnh dĩ nhi bất cúng dưỡng.

**Trả lời rằng：Như Lai biết các Bà La Môn các Cư sĩ đã mời mà không cúng dưỡng.**

如來知已。故往至彼。何以故？所有五百匹馬者。

Như Lai tri dĩ cố vãng chí bỉ. Hà dĩ cố？Sở hữu ngũ bách thất mã giả.

**Như Lai đã biết, cố vãng tới nơi đó. Có là sao？Có 500 con ngựa.**

如來并諸比丘眾食麥。彼一切盡修菩薩行。親近過去諸佛。

Như Lai tịnh chư Tì-kheo chúng thực mạch. Bỉ nhất thiết tận tu Bồ-tát hạnh. Thân cận Quá-khứ chư Phật.

**Như Lai, tất cả các Tì Kheo ăn lúa mạch. Tất cả họ tu hạnh Bồ Tát. Thân thiết các Phật thời Quá khứ.**

是以值惡知識故造諸惡業。以此事生畜生中。

Thị dĩ trực ác Tri thức cố tạo chư ác nghiệp. Dĩ thử sự sinh Súc-sinh trung.

**Vì thế trực tiếp gặp Tri thức ác, tạo ra các Nghiệp ác. Bởi do việc này sinh trong Súc sinh.**

彼五百馬能調伏教者。名曰金剛藏菩薩。

Bỉ ngũ bách mã năng điều phục giáo giả. Danh viết Kim-Cương-tạng Bồ-tát.

**500 con ngựa đó có thể dạy bảo thuần phục hòa thuận. Tên là Kim-Cương-tạng Bồ Tát.**

以願力故生於彼處。是諸馬者。

Dĩ nguyện lực cố sinh ư bỉ xứ. Thị chư mã giả。

**Bởi do Lực nguyện sinh ở nơi đó. Là các con ngựa.**

以日藏菩薩所化發菩提心。為化彼故應生彼處。

**Dĩ Nhật-tạng Bồ-tát sở hóa phát Bồ-đề tâm. Vị hóa bỉ cố ưng sinh bỉ xứ.**

**Do được Nhật Tạng Bồ Tát giáo hóa phát tâm Bồ Đề. Cố vì giáo hóa họ thuận sinh ở nơi đó.**

以彼調伏馬師力故。彼一切諸馬憶本宿命。而彼現其菩提心。

Dĩ bỉ điều phục Mã sư lực cố. Bỉ nhất thiết chư mã ức bản túc mệnh. Nhi bỉ hiện kỳ Bồ-đề tâm.

**Cố dùng Lực của Thầy dạy ngựa thuận phục hòa thuận chúng. Tất cả các con ngựa đó nhớ lại mệnh Kiếp trước vốn có. Mà chúng hiện ra tâm Bồ Đề đó.**

善男子！如來愍彼五百馬故。往至彼處調伏馬師。

Thiện nam tử ! Như Lai mẫn bỉ ngũ bách mã cố. Vãng chí bỉ xứ điều phục Mã sư.

**Ngài nam thiện ! Do Như Lai thương xót 500 con ngựa đó. Vãng tới nơi đó Thầy thuận phục điều thuận ngựa.**

麥者分半施佛。五百馬所有麥亦分半施諸比丘。

Mạch giả phần bán thí Phật. Ngũ bách mã sở hữu mạch diệc phần bán thí chư Tỳ-kheo.

**Lúa mạch nửa phần ban cho Phật. 500 con ngựa có được lúa mạch cũng nửa phần ban cho các Tỳ Kheo.**

彼馬師以馬音聲令彼五百馬。令能悔過及禮拜佛僧等。

Bỉ Mã-sư dĩ mã âm thanh linh bỉ ngũ bách mã. Linh năng hối quá cập lễ bái Phật Tăng đấng.

**Thầy dạy ngựa đó dùng âm thanh làm cho 500 con ngựa đó. Giúp có thể sám hối tội cũ cùng lễ bái Phật và Tăng.**

爾時彼三說後。彼諸馬捨身已。生兜率陀天中。

Nhĩ thời bỉ tam thuyết hậu. Bỉ chư mã xả thân dĩ sinh Đâu-Xuất-Đà Thiên trung.

**Khi đó sau ba lần nói đó. Các con ngựa đó bỏ thân sinh trong Trời Đâu Suất Đà.**

彼復生天中而供養如來。如來為彼善教化說法。

Bỉ phục sinh Thiên trung nhi cúng dưỡng Như Lai. Như Lai vị bỉ thiện giáo hóa thuyết Pháp.

**Chúng lại sinh trong Trời mà cúng dưỡng Như Lai. Như Lai vì chúng nói Pháp thiện giáo hóa.**

聞法已即不退阿耨多羅三藐三菩提。

Văn Pháp dĩ tức Bất-thoái A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

**Đã nghe Pháp tức thời không thoái lui A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

彼五百馬所調伏護者。如來亦記彼當成辟支佛。

Bỉ ngũ bách mã sở điều phục hộ giả. Như Lai diệc kí bỉ đương thành Bích Chi Phật.

**500 con ngựa đó được bảo vệ thuận phục hòa thuận. Như Lai cũng đã chuyển Bạc họ đương thành Bích Chi Phật.**

號曰善調伏心。然復善男子！如來無慈不備、不常者。

Hiệu viết Thiện điều phục tâm. Nhiên phục Thiện nam tử ! Như Lai vô Từ bất bị bất thường giả.

**Tên là Tâm thiện thuần phục hòa thuận. Đương nhiên lại nữa Ngài nam thiện ! Như Lai không có Từ, không có đầy đủ, không bình thường.**

善男子！設使如來食土木瓦石等。

**Thiện nam tử ! Thiết Như Lai thực thổ mộc ngõa thạch đẳng.**

**Ngài nam thiện ! Giả sử Như Lai ăn các loại đất gỗ gạch đá.**

無三千大千世界中有如是味及如是上味。

**Vô Tam-thiên Đại-thiên Thế-giới trung hữu như thị vị cập như thị thượng vị.**

**Trong Không có Ba nghìn Đại thiên Thế giới có vị như thế cùng với vị tốt như thế.**

是諸土木瓦石等。何以故？如來得上妙味中之味。

**Thị chư thổ mộc ngõa thạch đẳng. Hà dĩ cố ? Như Lai đắc thượng diệu vị trung chi vị.**

**Các loại đất gỗ gạch đá đó. Cố là sao ? Như Lai được vị trong vị tốt vi diệu.**

大人之相故。善男子！以此義故應如是知。

**Đại nhân chi tướng cố. Thiện nam tử ! Dĩ thử nghĩa cố ưng như thị tri.**

**Do hình tướng của người vĩ đại. Ngài nam thiện ! Do nghĩa này cố nên hiểu như thế.**

如來一切諸食皆上妙味。善男子！阿難比丘生憐愍心。

**Như Lai nhất thiết chư thực giai thượng diệu vị . Thiện nam tử ! A-nan Tì-kheo sinh lân mẫn tâm.**

**Tất cả thực phẩm của Như Lai đều là vị tốt vi diệu. Ngài nam thiện ! A Nan Tì Kheo sinh tâm thương xót.**

如來捨轉輪王位。今既食麥。如來知阿難心已。施其一麥。

**Như Lai xả Chuyển-luân Vương vị, kim ký thực mạch. Như Lai tri A-nan tâm dĩ thí kỳ nhất mạch.**

**Như Lai buông bỏ chức vị Chuyển-luân Vương. Nay đã ăn lúa mạch. Như Lai đã biết tâm của A Nan, ban cho một ít lúa mạch đó.**

故語阿難言：汝知是何味？彼食已生奇特異相。

**Cố ngữ A-nan ngôn : Nhữ tri thị hà vị ? Bỉ thực dĩ sinh kì đặc dị tướng.**

**Cố bảo A Nan nói rằng : Thế Tôn ! Ngài biết vị đó ra sao ? Họ đã ăn sinh ra hình tướng đặc biệt kì lạ.**

語我言：世尊！我生王家長養未曾嘗如是上味。以此上味力故。

**Ngữ ngã ngôn : Thế Tôn ! Ngã sinh Vương-gia trưởng dưỡng, vị tăng thường như thị thượng vị. Dĩ thử thượng vị lực cố.**

**Bảo tôi nói rằng : Thế Tôn ! Tôi sinh trưởng nuôi dưỡng trong gia đình Vương giả, chưa từng thưởng thức vị tốt như thế. Do dùng Lực của vị tốt này.**

阿難比丘七日受上妙快樂而不復食。

**A-nan Tì-kheo thất nhật thượng diệu khoái lạc nhi bất phục thực.**

**A Nan Tì Kheo 7 ngày nhận hơn cả sung sướng vi diệu mà ăn không quay trở lại.**

善男子！以此義故應如是知。如來無有諸業果報。

**Thiện nam tử ! Dĩ thử nghĩa cố ưng như thị tri. Như Lai vô hữu chư nghiệp quả báo.**

**Ngài nam thiện ! Cố dùng nghĩa này cần hiểu như thế. Như Lai không có các nghiệp quả báo.**

若有眾生淨持諸戒。若沙門及婆羅門。

Nhược hữu chúng sinh tịnh trì chư Giới. Nhược Sa-môn cập Bà-la-môn.

**Nếu có chúng sinh giữ các Giới thanh tịnh. Là Sa Môn cùng Bà La Môn.**

不隨本請奉施者。為彼眾生說不虛故。

Bất tùy bản thỉnh phụng thi giả. Vị bỉ chúng sinh thuyết bất hư cố.

**Cung kính thi hành không thuận theo thỉnh cầu vốn có. Cố vì chúng sinh đó nói không sai.**

如來示此業果報事。善男子！汝觀如來諸身等法。

Như Lai thị thử nghiệp quả báo sự. Thiện nam tử ! Nhữ quan Như Lai chư thân đẳng Pháp.

**Như Lai hiện ra việc quả báo nghiệp này. Ngài nam thiện ! Ngài quan sát thân của Như Lai cũng như Pháp.**

是彼婆羅門請如來而不施設。如來亦說彼令不退轉。

Thị bỉ Bà-la-môn thỉnh Như Lai nhi bất thí thiết. Như Lai diệc thuyết bỉ linh Bất-thoái-chuyển.

**Bà La Môn đó thỉnh cầu Như Lai mà không làm Bồ thí. Như Lai cũng nói, giúp họ Không thoái lui.**

然善男子！所說彼五百比丘。如來記令不退者。

Nhiên Thiện nam tử ! Sở thuyết bỉ ngũ bách Tì-kheo. Như Lai kí linh Bất-thoái giả.

**Đương nhiên Ngài nam thiện ! Có nói 500 Tì Kheo đó. Như Lai chuyển Bậc giúp không thoái lui.**

復次善男子！所有彼五百比丘。

Phục thứ Thiện nam tử ! Sở hữu bỉ ngũ bách Tì-kheo.

**Lại nữa Ngài nam thiện ! Có được 500 Tì Kheo đó.**

共如來夏坐安居中。有四十比丘。多念於欲結。

Cộng Như Lai hạ tọa an cư trung hữu tứ thập Tì-kheo. Đa niệm ư dục kết.

**Cùng với Như Lai trong mùa hè an cư có 40 Tì Kheo. Đục nhiều tới kết thúc ham muốn.**

靜念彼若得美食者。欲想、欲覺便令熾盛。

Tĩnh niệm bỉ nhược đắc mỹ thực giả. Dục tưởng dục giác tiện linh sí thịnh.

**Tĩnh lặng suy niệm, họ nếu được thức ăn ngon. Suy tưởng ham muốn, hiểu ham muốn liền làm cho cháy mạnh.**

彼以惡食因緣故。欲想 欲覺亦微既微已。

Bỉ dĩ ác thực Nhân-duyên cố. Dục tưởng Dục-giác diệc vi, ký vi dĩ.

**Do họ lấy Nhân duyên ăn ác. Suy tưởng ham muốn, hiểu ham muốn cũng nhỏ, đã là nhỏ.**

彼七日七夜得阿羅漢果。善男子！

Bỉ thất nhật thất dạ đắc A-la-hán quả. Thiện nam tử !

**Họ 7 ngày 7 đêm được quả A La Hán. Ngài nam thiện !**

若能如是解如來所說語者。彼名為正解。



Nhược năng như thị giải Như Lai sở thuyết ngữ giả. Bĩ danh vi Chính-giải.

**Nếu có thể hiểu lời được Như Lai nói như thế. Tên họ là Hiểu đúng.**

善男子！菩薩摩訶薩成就如是。名為善巧解如來祕密說教。

Thiện nam tử ! Bô-Tát Ma-ha-tát thành tựu như thị. Danh vi thiện xảo giải Như Lai bí mật thuyết giáo.

**Ngài nam thiện ! Bô-Tát Ma-ha-tát thành công như thế. Tên là Hiểu thiện tinh xảo giáo lý bí mật của Như Lai nói.**

爾時世尊欲重宣此義而說偈言：

Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn：

**Khi đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng：**

所說漸義教。 及以頓說者。

Sở thuyết tiệm nghĩa giáo. Cập dĩ đôn thuyết giả.

**Nói được sát nghĩa dạy. Cùng nói do chính đôn.**

大智諸菩薩。 祕密故正解。

Đại-trí chư Bô-tát. Bí mật cố Chính-giải.

**Các Bô Tát Trí lớn. Có hiểu đúng bí mật.**

善巧諸密語。 舍利報說教。

Thiện xảo chư mật ngữ. Xá Lợi báo thuyết giáo.

**Lời bí mật thiện xảo. Nói dạy báo quả Xá Lợi.**

通達正說法。 諸佛之所說。

Thông đạt chính thuyết Pháp. Chư Phật chi sở thuyết.

**Thông suốt nói Pháp đúng. Được các Phật thuyết giảng.**

善男子！云何菩薩摩訶薩不喜樂聲聞，辟支佛乘？

Thiện nam tử ! Vân hà Bô-Tát Ma-ha-tát bất hỷ lạc Thanh-văn Bích-Chi-Phật Thừa ?

**Ngài nam thiện ! Thế nào là Bô-Tát Ma-ha-tát không vui thích Bạc Thanh Văn, Bích Chi Phật ?**

善男子！若菩薩摩訶薩。或以地獄苦餓鬼畜生等受諸重惡。

Thiện nam tử ! Nhược Bô-Tát Ma-ha-tát hoặc dĩ Địa-ngục khổ Ngạ-quỷ Súc-sinh đẳng thụ chư trọng ác.

**Ngài nam thiện ! Nếu Bô-Tát Ma-ha-tát hoặc do các khổ Địa ngục Quỷ đói Súc sinh, nhận các ác nặng.**

而不喜樂求聲聞涅槃。復不念云何得厭離世間心？

Nhi bất hỷ lạc cầu Thanh-văn Niết-Bàn. Phục bất niệm vân hà đắc yếm ly Thế-gian tâm ?

**Mà không vui thích cầu Thanh Văn Niết Bàn. Lại không suy niệm làm thế nào được tâm chán bỏ Thế gian ?**

令速得自在。亦不求少欲、少作等。復不求少欲、少作等行因。

Linh tốc đắc Tự-tại. Diệc bất cầu thiểu dục thiểu tác đẳng. Phục bất cầu thiểu dục thiểu tác đẳng hành Nhân.

**Giúp nhanh được Tự tại. Cũng không cầu ham muốn ít, làm ít. Lại không cầu ham muốn ít, làm ít cũng như nguyên nhân của hành.**

彼所見諸眾生修諸善業者。菩薩佐助令成。

**Bỉ sở kiến chư chúng sinh tu chư thiện nghiệp giả. Bồ-tát tá trợ linh thành.**

**Họ được nhìn thấy các chúng sinh tu các nghiệp thiện. Bồ Tát trợ giúp, giúp cho thành công.**

及勸諸眾生讚歎正說正示。向阿耨多羅三藐三菩提。

**Cập khuyến chư chúng sinh tán thán chính thuyết chính thị. Hương A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

**Cùng với khuyến khích các chúng sinh ca ngợi nói đúng, hiện ra đúng. Hương về A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

善男子！菩薩摩訶薩成就如是諸功德。不喜樂聲聞、辟支佛乘。

**Thiện nam tử ! Bồ-Tát Ma-ha-tát thành tựu như thị chư Công Đức. Bất hỷ lạc Thanh-văn Bích-Chi-Phật Thừa.**

**Ngài nam thiện ! Bồ-Tát Ma-ha-tát thành công các Công Đức như thế. Không vui thích Bạc Thanh Văn Bạc Bích Chi Phật.**

爾時世尊欲重宣此義而說偈言：

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn :**

**Khi đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :**

化眾無疲倦。 不退於菩提。

**Hóa chúng vô bì quyện. Bất-thoái ư Bồ-đề.**

**Dạy chúng không mệt mỏi. Bồ Đề Không thoái lui.**

持心如山王。 行慈心等法。

**Trì tâm như sơn vương. Hành Từ tâm đẳng Pháp.**

**Giữ tâm như Vua núi. Hành tâm Từ cùng Pháp.**

爾時淨無垢妙淨寶月王光菩薩白佛言：

**Nhĩ thời Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bạch Phật ngôn :**

**Khi đó Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bạch Phật nói rằng :**

世尊！如來已說諸法。菩薩成就諸法已名為住大乘。

**Thế Tôn ! Như Lai dĩ thuyết chư Pháp. Bồ-tát thành tựu chư Pháp dĩ, danh vi trụ Đại-Thừa.**

**Thế Tôn ! Như Lai đã nói các Pháp. Bồ Tát đã thành công các Pháp, tên là Ở trong Đại Thừa.**

然如來不說以何義故？名為大乘。

**Nhiên Như Lai bất thuyết dĩ hà nghĩa cố ? Danh vi Đại-Thừa.**

**Đương nhiên do Như Lai không nói dùng nghĩa ra sao ? Tên là Đại Thừa.**

爾時世尊告淨無垢妙淨寶月王光菩薩言：

**Nhĩ thời Thế Tôn cáo Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát ngôn :**

**Khi đó Thế Tôn bảo Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát nói rằng :**

善男子！吾今問汝隨汝意說。

Thiện nam tử ! Ngô kim vấn Nhữ, tùy Nhữ ý thuyết.

**Ngài nam thiện ! Ta nay hỏi Ngài, Ngài tùy ý nói.**

善男子！於汝意云何？轉輪聖王并四兵眾隨所行者。

Thiện nam tử ! Ư Nhữ ý vân hà ? Chuyển-luân Thánh-Vương tịnh tứ binh chúng tùy sở hành giả.

**Ngài nam thiện ! Ý Ngài thế nào ? Chuyển luân Thánh Vương tất cả bốn loại binh được thuận theo hành.**

彼道以何說耶？答曰：世尊！名曰王道亦名大道。

Bỉ Đạo dĩ hà thuyết da ? Đáp viết : Thế Tôn ! Danh viết Vương-đạo, diệc danh Đại-đạo.  
**Đạo của họ dùng cái gì để nói ? Trả lời rằng : Thế Tôn ! Tên là Đạo Vua, cũng có tên là Đạo lớn.**

名無畏道。名無障礙道。名為寂靜道。

Danh vô úy Đạo, danh vô chướng ngại Đạo, danh vi Tịch-tĩnh Đạo.

**Tên là Đạo không sợ, tên là Đạo không có chướng ngại, tên là Đạo Vắng lặng.**

佛言：善男子！如來亦爾。隨所乘乘至阿耨多羅三藐三菩提。

Phật ngôn : Thiện nam tử ! Như Lai diệc nhĩ. Tùy sở Thừa thừa chí A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

**Phật nói rằng : Ngài nam thiện ! Như Lai cũng như thế. Ngồi theo Bạc có được, tới A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

彼乘名為大乘。名為上乘。名為妙乘。名微妙乘。名曰勝乘。

Bỉ Thừa danh vi Đại-Thừa, danh vi Thượng-thừa, danh vi Diệu-thừa, danh Vi-diệu Thừa, danh viết Thắng-thừa.

**Bạc đó tên là Bạc Nhất, tên là Bạc Trên cao, tên là Bạc Vi diệu, tên là Bạc Siêu vi diệu, tên là Bạc giỏi hơn.**

名無上乘。名無惡乘。名無比乘。名無等乘。名無等等乘。

Danh Vô-thượng Thừa, danh Vô-ác Thừa, danh Vô-tỉ Thừa, danh Vô-đẳng Thừa, danh Vô đẳng đẳng Thừa.

**Tên là Bạc Bình Đẳng, tên là Bạc không ác, tên là Bạc không sánh được, tên là Bạc siêu hạng, tên là Bạc siêu siêu hạng.**

善男子！以此義故名為大乘。答曰：善哉！大乘。

Thiện nam tử ! Dĩ thử nghĩa cố danh vi Đại-Thừa. Đáp viết : Thiện tai ! Đại-Thừa.

**Ngài nam thiện ! Do dùng nghĩa này tên là Đại Thừa, Bạc Nhất. Trả lời rằng : Thiện thay ! Bạc Nhất.**

世尊！善哉！大乘。爾時魔王波旬作如是念：

Thế Tôn ! Thiện tai ! Đại-Thừa. Nhĩ thời Ma-vương Ba-tuần tác như thị niệm :

**Thế Tôn ! Thiện thay ! Bạc Nhất. Khi đó Ma Vương Ba Tuần làm suy nghĩ nói rằng :**  
此沙門瞿曇過吾境界。亦令餘者能過境界。

Thử Sa-môn Cồ Đàm quá ngô cảnh giới. Diệc linh dư giả năng quá cảnh giới.

**Sa Môn Cồ Đàm này vượt quá cảnh giới của ta. Cũng giúp người khác có thể vượt quá cảnh giới.**

若我集四兵眾共往惱亂。及不說此法故，至沙門瞿曇所。

Nhược ngã tập tứ binh chúng cộng vãng não loạn. Cập bất thuyết thử Pháp cố, chí Sa-môn Cồ đàm sở.

**Nếu ta tập trung 4 loại binh cùng vãng tới não loạn. Cùng với cô không nói Pháp này, tới nơi ở của Sa Môn Cồ Đàm.**

爾時魔王波旬將領四部兵眾。至王舍大城耆闍崛山。

Nhĩ thời Ma-vương Ba-tuần tướng lĩnh tứ bộ binh chúng. Chí Vương-Xá đại thành Kỳ-xà-Quật sơn.

**Khi đó Ma Vương Ba Tuần tướng lĩnh 4 loại bộ binh. Tới thành Vương Xá núi Kỳ Xà Quật.**

爾時淨無垢妙淨寶月王光菩薩。遙見魔王波旬將領四部兵眾來。

Nhĩ thời Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát dao kiến Ma-vương Ba-tuần tướng lĩnh tứ bộ binh chúng lai.

**Khi đó Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát từ xa nhìn thấy Ma Vương Ba Tuần tướng lĩnh 4 loại bộ binh đi tới.**

欲為此法令作妨故。見已作如是神力——現神力已。

Dục vị thử Pháp linh tác phương cố. Kiến dĩ tác như thị Thần-lực, hiện Thần-lực dĩ.

**Cố muốn vì Pháp này làm cho phương hại. Đã nhìn thấy, làm Thần lực như thế, đã hiện ra Thần lực.**

魔王波旬至王舍大城巷衢四道之處。作如是聲：

Ma-vương Ba-tuần chí Vương-Xá đại thành hạng cù tứ đạo chi xứ. Tác như thị thanh：

**Ma Vương Ba Tuần tới ở nơi ngã tư đường lớn, ngõ ngách của thành lớn Vương Xá. Làm âm thanh như thế：**

汝等往至王舍大城。諸仁者！

Nhữ đẳng vãng chí Vương-Xá đại thành. Chư nhân giả！

**Các người vãng tới thành lớn Vương Xá. Người Nhân từ！**

若知是如來在耆闍崛山中。為四部眾說法，初善、中善、後善。

Nhược tri thị Như Lai tại Kỳ-xà-Quật son trung. Vị Tứ-bộ Chúng thuyết Pháp sơ thiện trung thiện hậu thiện.

**Nếu biết Như Lai đó ở trong núi Kỳ Xà Quật. Vì 4 Bộ chúng nói Pháp Bạc Nhất, Bạc Hai, Bạc Ba.**

其義巧妙。滿足白淨。說行梵行。

Kỳ nghĩa xảo diệu, mãn túc bạch tịnh, thuyết hành Phạm-hạnh.

**Nghĩa của nó thiện tinh xảo, đầy đủ thanh tịnh, nói tu hành Phạm hạnh.**

是故汝等應往如來所。是以汝等於長夜。而成饒益快樂。

Thị cố Nhữ đẳng ưng vãng Như Lai sở. Thị dĩ Nhữ đẳng ư trường dạ, nhi thành nhiều ích khoái lạc.

**Vì thế các người nên vắng tới nơi Như Lai ở. Vì thế các người ở trong đêm tối lâu dài, mà thành công lợi ích nhiều vui sướng.**

爾時王舍城中諸婆羅門刹利長者居士等。被魔勸已。

**Nhĩ thời Vương-Xá thành trung chư Bà-la-môn Sát-lợi Trưởng-giả Cư-sĩ đặng , bị Ma khuyến dĩ.**

**Khi đó trong thành Vương Xá các Bà La Môn các Sát Lợi Cư sĩ Trưởng giả, đã bị Ma khuyến dụ.**

持諸香華、塗香、末香、燒香、繪幡、寶蓋、衣服等。

**Trì chư hương hoa đồ hương mặt hương thiêu hương tăng phan bảo cái y phục đặng.**

**Cầm các hoa hương, hương bôi, hương bột, hương đốt, tăng phan bảo cái, quần áo.**

從王舍大城出已，至耆闍崛山。於如來所頭面禮佛。

**Tòng Vương-Xá đại thành xuất dĩ chí Kì-xà-Quật sơn. Ư Như Lai sở đầu diện lễ Phật.**

**Đã ra khỏi từ thành lớn Vương Xá tới núi Kì Xà Quật. Ở nơi Như Lai phụng đất đỉnh lễ Phật.**

尊重讚歎供養恭敬已，却住一面。

**Tôn trọng tán thán cúng dường cung kính dĩ, khước trụ nhất diện.**

**Tôn trọng ca ngợi cúng dường cung kính xong, lùi ra đứng ở một bên.**

魔王波旬及四兵眾，出王舍大城耆闍崛山中。至如來所已。

**Ma-vương Ba-tuần cập tứ binh chúng, xuất Vương-Xá đại thành Kì-xà-Quật sơn trung. Chí Như Lai sở dĩ.**

**Ma Vương Ba Tuần cùng với 4 loại đội binh, ra khỏi thành lớn Vương Xá ở trong núi Kì Xà Quật. Đã tới nơi ở của Như Lai.**

化作天曼陀羅華而散佛上。散已及四部兵眾却坐一面。

**Hóa tác Thiên Mạn-đà-la hoa nhi tán Phật thượng. Tán dĩ cập tứ bộ binh chúng khước tọa nhất diện.**

**Biến hóa ra hoa Trời Man Đà La mà rắc tung lên Phật. Rắc xong cùng với 4 loại đội binh, lùi ra ngồi ở một bên.**

爾時淨無垢妙淨寶月王光菩薩。見魔波旬却坐一面而告之言：

**Nhĩ thời Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt-Vương-quang Bồ-tát kiến Ma Ba-tuần khước tọa nhất diện, nhi cáo chi ngôn :**

**Khi đó Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt-Vương-quang Bồ-tát nhìn thấy Ma Ba Tuần lùi ra ngồi ở một bên mà thông báo nói rằng :**

波旬！汝何故將四兵眾至如來所？魔言：

**Ba-tuần ! Nhữ hà cố tương tứ binh chúng chí Như Lai sở ? Ma ngôn :**

**Ba Tuần ! Ngài cố vì cái gì cùng 4 loại đội binh tới nơi Như Lai ở ? Ma nói rằng :**

吾至此為令滅此法故。及惱亂如來故。

**Ngô chí thử vị linh diệt thử Pháp cố. Cập nảo loạn Như Lai cố.**

**Tôi tới đây cố vì trừ diệt Pháp này. Cùng với cố nảo loạn Như Lai.**

淨無垢妙淨寶月王光菩薩語魔波旬言：

Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát ngữ Ma Ba-tuần ngôn :  
**Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát bảo Ma Ba Tuần nói rằng :**  
波旬 ! 何容煩亂如來及以此法 ? 汝波旬 !

Ba-tuần ! Hà dung phiền loạn Như Lai cập dĩ thử Pháp ? Nhữ Ba-tuần !  
**Ba Tuần ! Điều gì cho phép phiền loạn Như Lai cùng với lấy Pháp này ? Ngài Ba Tuần !**  
於如來前今可悔過。勿於長夜成無利益苦報。

Ư Như Lai tiền kim khả hối quá. Vật ư trường dạ thành vô lợi ích khổ báo.  
**Ở trước Như Lai nay cần sám hối tội cũ. Đừng ở trong đêm dài thành không có lợi ích, quả báo khổ.**

淨無垢妙淨寶月王光菩薩。所順說法已。

Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát, sở thuận thuyết Pháp dĩ.  
**Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát, đã nói thuận theo Pháp.**  
魔即從坐起偏袒右肩。叉手合掌禮佛足已。

Ma tức tòng tọa khởi thiên đản hữu kiên, xoa thủ hợp chưởng lễ Phật túc dĩ.  
**Ma tức thời từ chỗ ngồi đứng dậy vai phải áo lệch, xoa tay chắp tay lễ Phật đầy đủ xong.**  
於如來前而起悔過 : 願世尊受我悔過。

Ư Như Lai tiền nhi khởi hối quá : Nguyện Thế Tôn thụ ngã hối quá.  
**Ở trước Như Lai mà sinh khởi sám hối tội lỗi. Nguyện Thế Tôn nhận sám hối tội lỗi của con.**

我以愚癡, 無智慧, 不善巧。不能自知。而如來前起惡心。

Ngã dĩ ngu si vô trí tuệ bất thiện xảo. Bất năng tự tri nhi Như Lai tiền khởi ác tâm.  
**Con do ngu si, không có Trí tuệ, không có thiện tinh xảo. Không thể tự biết mà ở trước Như Lai sinh khởi tâm ác.**

及欲滅如是等經。善哉 ! 世尊 ! 為我正受悔過等法。

Cập diệt như thị đẳng Kinh. Thiện tai ! Thế Tôn ! Vì ngã chính thụ hối quá đẳng Pháp.  
**Cùng với muốn trừ diệt như Kinh Bình đẳng đó. Thiện thay ! Thế Tôn ! Vì con nhận ngay sám hối tội lỗi cũng như Pháp.**

佛語魔王波旬言 : 吾法中增長善根。

Phật ngữ Ma-vương Ba-tuần ngôn : Ngô Pháp trung tăng trưởng thiện Căn.  
**Phật bảo Ma Vương Ba Tuần nói rằng : Ở trong Pháp của Ta tăng thêm Căn thiện.**  
所謂 : 若善男子善女人。為欲清淨法故今能悔過。

Sở vị : Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân. Vị diệt Thanh tịnh Pháp cố kim năng hối quá.  
**Gọi là : Nếu người Thiện nam Tín nữ. Do vì muốn Pháp Thanh tịnh, nay siêng năng sám hối tội lỗi.**

爾時魔王波旬從坐起已。在佛前立而白佛言 :

Nhĩ thời Ma-vương Ba-tuần tòng tọa khởi dĩ. Tại Phật tiền lập nhi bạch Phật ngôn :  
**Khi đó Ma Vương Ba Tuần từ chỗ ngồi đã đứng dậy. Đứng ở trước Phật mà bạch Phật nói rằng :**

世尊 ! 先制一切諸惱惡口等 不善業道。

**Thế Tôn ! Tiên chế nhất thiết chư ã ác khẩu đảng bất thiện nghiệp đạo.**

**Thế Tôn ! Trước tiên chế ngự tất cả các lời nói ác, ã loạn cũng như Đạo Nghiệp không thiện.**

佛語波旬 : 如是, 如是 ! 波旬問曰 : 如來法主。

Phật ngữ Ba-tuần : Như thị, như thị ! Ba-tuần vẫn viết : Như Lai Pháp chủ.

**Phật bảo Ba Tuần : Như thế, đứg như thế ! Ba Tuần hỏi rằng : Như Lai là Chủ của Pháp.**

何故以波旬名而喚於我 ? 佛言 : 波旬 ! 吾今說喻。

Hà cố dĩ Ba-tuần danh nhi hoán ư ngã ? Phật ngôn : Ba-tuần ! Ngô kim thuyết dụ.

**Cớ sao lấy tên của Ba Tuần mà mà kêu tới con ? Phật nói rằng : Ta nay nói ví dụ.**

譬如長者及居士大富財錢無窮。

Thí như Trưởng-giả cập Cư-sĩ đại phú tài tiền vô cùng.

**Ví như Trưởng giả cùng với Cư sĩ rất giàu có tiền tài vô cùng.**

然彼人唯有一子愛念深重。以彼繼命為活。

Nhiên bỉ nhân duy hữu nhất tử, ái niệm thâm trọng. Dĩ bỉ kế mệnh vị hoạt.

**Đương nhiên người đó duy chỉ có một con, yêu quý thương nhớ sâu nặng. Lấy nó làm mệnh sống kế tiếp.**

然彼一子不善調伏心諂曲。彼長者及居士。

Nhiên bỉ nhất tử bất thiện điều phục tâm siểm khúc. Bỉ Trưởng-giả cập Cư-sĩ.

**Đương nhiên đứã con một đó tâm nịnh dối quanh co không để thuận phục hòa hợp.**

**Trưởng giả cùng với Cư sĩ đó.**

若手、若杖、若捲等治。或惡言及苦語惡治。

Nhược thủ nhược trượng nhược quyền đảng trị. Hoặc ác ngôn cập khổ ngữ ác trị.

**Hoặc là tay hay là gậy hoặc là quả đảm cũng như chửã trị. Hoặc lời nói ác cùng với nói khổ chửã trị ác.**

為令息彼惡故。波旬 ! 於汝意云何 ?

Vị linh tức bỉ ác cố. Ba-tuần ! Ư Như ý vân hà ?

**Cớ làm cho ác đó ngưng nghỉ. Ba Tuần ! Ý Ngài thế nào ?**

是長者居士瞋恨情治彼一子不 ? 答曰 : 世尊 ! 唯為成彼一子故。

Thị Trưởng-giả Cư-sĩ sân hận tình trị bỉ nhất tử phủ ? Đảp viết : Thế Tôn ! Duy vị thành bỉ nhất tử cố.

**Trưởng giả Cư sĩ đó tình thù hận trừng trị đứã con một đó không ? Trả lời rằng : Thế Tôn ! Cố chỉ vì đứã con một đó thành người.**

佛言 : 如是 ! 波旬 ! 如來亦爾。

Phật ngôn : Như thị ! Ba-tuần ! Như Lai diệt nhi.

**Phật nói rằng : Như thế ! Ba Tuần ! Như Lai cũng như thế.**

善知眾生心、心數法。以苦惱語調伏者為說苦惱語。

Thiện tri chúng sinh tâm, tâm số Pháp. Dĩ khổ ão ngữ điều phục giả vị thuyết khổ ão ngữ.

**Luôn biết tâm chúng sinh, tâm Pháp số. Lấy lời khổ não thuần phục hòa hợp vì nói lời khổ não.**

應以壇治者即以壇治。應以攝取者即說攝取言。

Ứng dĩ đàn trì giả, tức dĩ đàn trì. Ứng dĩ nhiếp thủ giả, tức thuyết nhiếp thủ ngôn.

**Muốn dùng văn chương chữa trị, tức thời dùng văn chương chữa trị. Muốn dùng thu giữ tức thời nói lời thu giữ.**

應以色身度者即以色身度之。

Ứng dĩ Sắc thân độ giả tức dĩ Sắc thân độ chi.

**Muốn dùng Sắc thân cứu độ tức thời lấy Sắc thân cứu độ.**

應以聲、香、味、觸、法等度者。即乃至法等度之。

Ứng dĩ Thanh Hương Vị Xúc Pháp đẳng độ giả. Tức nãi chí Pháp đẳng độ chi.

**Muốn dùng Thanh Hương Vị Xúc Pháp cũng như cứu độ. Tức thời thậm chí Pháp cũng như cứu độ.**

爾時魔王波旬從佛聞此法歡喜踊躍。復更禮佛足，禮已。

Nhĩ thời Ma-vương Ba-tuần tòng Phật văn thử Pháp hoan hỷ dũng dục. Phục cánh lễ Phật túc, lễ dĩ.

**Khi đó Ma Vương Ba Tuần nghe Pháp đó từ Phật vui mừng dũng mãnh. Lại liền lễ Phật đầy đủ, lễ xong.**

白佛言：世尊！若有村邑聚落中說是法者。

Bạch Phật ngôn：Thế Tôn！Nhược hữu thôn ấp tụ lạc trung thuyết thị Pháp giả.

**Bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！Nếu có người nói Pháp đó trong làng xóm thôn ấp.**

我為聽此法故，往至彼處及護此經。

Ngã vị thính thử Pháp cố, vãng chí bỉ xứ cập hộ thử Kinh.

**Con cố vì nghe Pháp này, vãng tới nơi đó cùng với bảo vệ Kinh này.**

亦念益法師故。是中多有如是瑞相。眾則寂定。

Diệc niệm ích Pháp-sư cố, thị trung đa hữu như thị thụy tướng. Chúng tác Tịch-định.

**Cũng cố nhớ ích lợi thầy Pháp, trong đó có nhiều cảnh báo như thế. Chúng chắc là Định Vắng lặng.**

離調戲、懈怠等。得上勝聽法之者。

Ly điều hí giải đãi đẵng, đắc thượng thắng thính Pháp chi giả.

**Rời bỏ các đùa cợt lười nhác, được nghe Pháp cao nhất.**

若讀、若誦、若受持、若解說。身不生疲倦。心不起厭足。

Nhược độc nhược tụng nhược thụ trì nhược giải thuyết. Thân bất sinh bì quyện, tâm bất khởi yếm túc.

**Nếu đọc hay là tụng hoặc là nhận giữ hay là giảng giải. Thân không sinh mệt mỏi, tâm không sinh khởi nhàm chán.**

隨所說此法。若聽或為他廣說。

Tùy sở thuyết thử Pháp. Nhược thính hoặc vị tha quảng thuyết.

**Thuận theo nói được Pháp này. Nếu nghe hoặc là vì người khác nói rộng khắp.**



如是彼轉生歡喜踊躍心。爾時彼眾中有諸外道尼乾子等。

Như thị bỉ chuyển sinh hoan hỷ đũng đượ tâm. Nhĩ thời bỉ chúng trung hữu chư ngoại đạo Ni-kiền-tử đặng.

**Như thế họ lưu chuyển, sinh tâm vui mừng đũng mãnh. Khi đó ở trong chúng đây có các ngoại đạo Ni Kiền Tử.**

彼見聞此魔王所說語已。於如來所即生歡喜踊躍之心。

Bỉ kiến văn thử Ma-vương sở thuyết ngữ dĩ. Ư Như Lai sở tức sinh hoan hỷ đũng đượ chi tâm.

**Họ đã nghe thấy đượ lời nói của Ma Vương này. Ở trước Như Lai tức thời sinh tâm vui mừng đũng mãnh.**

爾時尊者阿難白佛言：世尊！何因何緣故？

Nhĩ thời Tôn-Giả A-nan bạch Phật ngôn：Thế Tôn！Hà nhân hà Duyên cố？

**Khi đó Tôn giả A Nan bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！Do nhân gì duyên gì？**

此諸外道聞說此法而得證忍。佛語阿難：

Thử chư ngoại đạo văn thuyết thử Pháp nhi đắc chứng Nhẫn. Phật ngữ A-nan：

**Các ngoại đạo này nghe nói Pháp này mà đượ chứng nghiệm Nhẫn nhĩn. Phật bảo A Nan:**

過去此王舍城耆闍崛山中有佛名曰：

Quá-khứ thử Vương-Xá thành Kì-xà-Quật sơn trung hữu Phật danh viết：

**Thời Quá khứ ở trong núi Kì Xà Quật thành Vương Xá này có Phật tên hiệu là：**

善勝調伏多陀阿伽度、阿羅訶、三藐三佛陀說法。

Thiện Thắng Điều Phục Đa-đà-a-già-độ A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà thuyết Pháp.

**Thiện Thắng Điều Phục Đa-đà-a-già-độ A-la-ha tam-miệu-tam Phật Đà nói Pháp.**

彼佛說法已。有諸外道為惱故來。彼至已聞此法。

Bỉ Phật thuyết Pháp dĩ, hữu chư ngoại đạo vị não cố lai. Bỉ chí dĩ văn thử Pháp.

**Phật đó nói Pháp xong, có các ngoại đạo vì não loạn cố đi tới. Họ đã tới nghe Pháp này.**

即唱：善哉！而於佛所不生敬重心。

Tức xướng：Thiện tai！Nhi ư Phật sở bất sinh kính trọng tâm.

**Tức thời ca lên rằng：Thiện thay！Mà ở nơi Phật không sinh tâm kính trọng.**

彼諸外道以此因緣力故。六萬劫不生地獄、餓鬼、畜生之中。

Bỉ chư ngoại đạo dĩ thử Nhân-duyên lực cố. Lục vạn Kiếp bất sinh Địa-ngục Ngạ-quỷ Súc-sinh chi trung.

**Các ngoại đạo đó cố dùng Lực Nhân duyên này. Sáu vạn Kiếp không sinh Địa ngục Quỷ đói Súc sinh.**

唯生人、天之處。彼諸外道以不敬如來故。

Duy sinh nhân Thiên chi xứ. Bỉ chư ngoại đạo dĩ bất kính Như Lai cố.

**Duy chỉ sinh nơi Trời Người. Các ngoại đạo đó do không cung kính Như Lai.**

所生之處不值善知識。阿難！於汝意云何？

Sở sinh chi xứ bất trực thiện Tri thức. A-nan！Ư Nhữ ý vân hà？

**Ở nơi đượ sinh không trực tiếp gặp Tri thức thiện. A Nan！Ý Ngài là sao？**

爾時彼諸外道等豈異人乎？阿難！汝不應異意取。

Nhĩ thời bĩ chur ngoại đạo đặng khởi dị nhân hô？ A-nan！ Nhữ bắt ung dị ý thủ.

**Thời đó các ngoại đạo đó, họ là ai vậy？ A Nan！ Ngài không nên có được ý khác.**

何以故？善男子！此諸外道尼乾子等。阿難！

Hà dĩ cố？ Thiện nam tử！ Thử chur ngoại đạo Ni-kiền-tử đặng. A-nan！

**Có là sao？ Ngài nam thiện！ Các ngoại đạo Ni Kiền Tử đó. A Nan！**

今此諸外道於如來所。生歡喜恭敬踊躍心。

Kim thử chur ngoại đạo ư Như Lai sở. Sinh hoan hỷ cung kính đưng đượ tâm.

**Nay các ngoại đạo này ở nơi Như Lai ở. Sinh tâm vui mừng cung kính đưng mãnh.**

以此因故。如來今記得阿耨多羅三藐三菩提。

Dĩ thử Nhân cố. Như Lai kim kí đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

**Do đưng nhân này. Như Lai nay chuyển Bậc đượ A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

爾時彼諸外道尼乾子等。聞受記已心大踊躍。即得無生法忍。

Nhĩ thời bĩ chur ngoại đạo Ni-kiền-tử đặng. Văn thụ kí dĩ tâm đại đưng đượ. Tức đắc Vô-sinh Pháp-nhĩn.

**Khi đó các ngoại đạo Ni Kiền Tử đây. Đã nghe chuyển Bậc thành Phật tâm rất đưng mãnh.**

**Tức thời đượ Pháp nhĩn Không sinh.**

說此法時萬二千人遠塵離垢,得法眼淨。

Thuyết thử Pháp thời vạn nhị thiên Nhân viễn trần ly cấu, đắc Pháp-nhĩn tịnh.

**Lúc nói Pháp này một vạn 2 nghìn người rời xa Phiền não, đượ Pháp Bồ Tát.**

二萬眾生未曾發阿耨多羅三藐三菩提心。而發道意。

Nhĩ vạn chúng sinh vị tăng phát A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề tâm, nhi phát đạo ý.

**Hai vạn chúng sinh chưa từng phát tâm A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, mà phát Ý Đạo.**

爾時尊者阿難白佛言：世尊！若有善男子善女人。

Nhĩ thời Tôn-Giả A-nan bạch Phật ngôn： Thế Tôn！ Nhực hữu Thiện nam tử thiện nữ nhân.

**Khi đó Tôn giả A Nan bạch Phật nói rằng： Thế Tôn！ Nếu có người Thiện nam Tín nữ.**

聞此法讀誦、受持、廣為人說得幾福德？

Văn thử Pháp đượ tụng thụ trì quảng vị nhân thuyết đắc kỷ Phúc Đức？

**Nghe Pháp này đượ tụng nhận giữ, rộng khắp vì người nói, đượ bao nhiêu Phúc Đức？**

佛言：若善男子善女人。一切無餘眾生界。

Phật ngôn： Nhực Thiện nam tử thiện nữ nhân. Nhất thiết vô dư chúng sinh giới.

**Phật nói rằng： Nếu người Thiện nam Tín nữ. Tất cả Thế giới chúng sinh không còn sót một ai.**

令安阿耨多羅三藐三菩提者。若復善男子善女人。

Linh an A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề giả. Nhực phục Thiện nam tử thiện nữ nhân.

**Làm cho yên ổn A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Nếu lại có người Thiện nam Tín nữ.**

讀誦受持及廣為人說此經。是人倍得福德。何以故？

**Độc tụng thụ trì cập quảng vị nhân thuyết thử Kinh. Thị nhân bội đắc Phúc Đức. Hà dĩ cố ?**

**Độc tụng nhận giữ cùng với rộng khắp vì người nói Kinh này. Người đó được Phúc Đức gấp bội. Có là sao ?**

阿難！此法能令得阿耨多羅三藐三菩提，一切種智。

**A-nan ! Thử Pháp năng linh đắc A-nậu-đa-la-tam miệu-tam Bồ-đề, nhất thiết chủng Trí.**

**A Nan ! Pháp này năng giúp được thành A-nậu-đa-la-tam miệu-tam Bồ-đề, tất cả các loại Trí tuệ.**

世尊！若善男子善女人，於此法及法師起惡心。

**Thế Tôn ! Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân, ư thử Pháp cập Pháp-sư khởi ác tâm.**

**Thế Tôn ! Nếu người Thiện nam Tín nữ, với Pháp này cùng với Thầy Pháp sinh khởi tâm ác.**

世尊！彼善男子善女人。得幾不饒益？佛言：

**Thế Tôn ! Bỉ Thiện nam tử thiện nữ nhân đắc kỷ bất nhiêu ích ? Phật ngôn :**

**Thế Tôn ! Người Thiện nam Tín nữ đó được bao nhiêu không ích lợi ? Phật nói rằng :**

善男子！若善男子、善女人。挑拔一切眾生目。

**Thiện nam tử ! Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân. Thiêu bạt nhất thiết chúng sinh mục.**

**Ngài nam thiện ! Nếu người Thiện nam Tín nữ. Lựa móc mắt của tất cả chúng sinh.**

若復有人於此法及法師起惡心。是人因此事得惡，復倍於前。

**Nhược phục hữu nhân ư thử Pháp cập Pháp-sư khởi ác tâm. Thị nhân nhân thử sự đắc ác, phục bội ư tiền.**

**Nếu lại có người với Pháp này cùng với Thầy Pháp sinh khởi tâm ác. Người đó nhân do việc này được ác, lại gấp bội so với việc trước.**

何以故？阿難！此法於一切眾生能作光明。

**Hà dĩ cố ? A-nan ! Thử Pháp ư nhất thiết chúng sinh năng tác Quang-minh.**

**Có là sao ? A Nan ! Pháp này với tất cả các chúng sinh có thể làm Quang sáng.**

阿難白佛言：世尊！此法不應不信心善男子善女人前說。

**A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Thử Pháp bất ưng bất tín tâm Thiện nam tử thiện nữ nhân tiền thuyết.**

**A Nan bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Nói Pháp này ở trước người Thiện nam Tín nữ tâm không tin không ưng thuận.**

何以故？世尊！應護後世諸眾生故。勿說此法。

**Hà dĩ cố ? Thế Tôn ! Ưng hộ hậu thế chư chúng sinh cố. Vậ thuyết thử Pháp.**

**Có là sao ? Thế Tôn ! Do cần bảo vệ các chúng sinh đời sau. Đừng nói Pháp này.**

謗法業報故墮諸地獄中。佛語阿難：應說此法。

**Báng Pháp nghiệp báo cố đọa chư Địa-ngục trung. Phật ngữ A-nan ! Ưng thuyết thử Pháp.**

**Do Nghiệp báo phỉ báng Pháp đọa xuống trong Địa ngục. Phật bảo A Nan ! Nên nói Pháp này.**

何以故？彼諸眾生於阿耨多羅三藐三菩提。即以此為因。

Hà dĩ cố ? Bĩ chư chúng sinh ư A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Tức dĩ thử vi Nhân.  
Cớ là sao ? Các chúng sinh đó với A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Tức thì lấy nó làm  
nguyên Nhân.

阿難白佛言：世尊！此經以何名？云何受持？佛語阿難：

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Thử Kinh dĩ hà danh ? Vân hà thụ trì ? Phật ngữ A-  
nan :

**A Nan bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Kinh này lấy tên là gì ? Nhận giữ như thế nào ? Phật  
bảo A Nan :**

此經名為十法，如是受持。

Thử Kinh danh vi Thập-Pháp, như thị thụ trì.

**Tên của Kinh này là 10 Pháp , nhận giữ như thế.**

淨無垢妙淨寶月王光菩薩所問，如是受持。如來說此法時。

Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát sở vấn, như thị thụ trì. Như Lai  
thuyết thử Pháp thời.

**Được Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát hỏi, nhận giữ như thế. Khi  
Như Lai nói Pháp này.**

尊者阿難及淨無垢妙淨寶月王光菩薩。并諸菩薩眾比丘眾。

Tôn-giả A-nan cập Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát. Tịnh chư Bồ-tát  
chúng Tỳ-kheo chúng.

**Tôn giả A Nan cùng với Tịnh vô cấu diệu Tịnh bảo Nguyệt Vương-quang Bồ-tát. Tất cả các  
Bồ Tát các Tỳ Kheo.**

及諸天、人、龍王、阿修羅、迦樓羅、緊那羅、摩睺羅伽等。

Cập chư Thiên Nhân Long -vương A-tu-la Ca-lâu-la Khẩn-na-la Ma-hầu la-già đấng.

**Cùng với Trời Người , Long Vương A-tu-la Ca-lâu-la Khẩn-na-la Ma-hầu la-già.**

聞佛所說歡喜奉行。

Văn Phật sở thuyết hoan hỷ phụng hành.

**Được nghe Phật nói vui mừng cung kính thi hành.**

佛說大乘十法經

Phật thuyết Đại-Thừa Thập-Pháp Kinh.

**Phật nói Kinh 10 Pháp của Bậc Đại Thừa.**

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 7/2010.

=====